

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

**CHƯƠNG TRÌNH
TIẾNG HÀN DÙNG TRONG
SẢN XUẤT CHẾ TẠO**

Hà Nội 2013

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG HÀN DÙNG TRONG SẢN XUẤT CHẾ TẠO

I. Nội dung tổng quát:

TT	Nội dung	Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Thi, kiểm tra
1	Luyện tập từ vựng	20	10	10	
2	Giải thích ngữ pháp	40	20	20	
3	Bài khóa Luyện ngữ pháp Luyện đọc hiểu Luyện nghe hiểu	60	30	30	
4	Luyện tập tổng hợp (nghe,nói,đọc,viết)	54	27	27	
5	Kiểm tra và thi kết thúc khóa đào tạo	6			6
	Cộng	180	87	87	6

II. Nội dung chi tiết:

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	<p>제 1 과: 공장에 근무하기 – Làm việc tại nhà máy/06</p> <p>I. 어휘 Từ vựng (1)</p> <p>II. 문법 Ngữ pháp (1)</p> <p>III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(4)</p> <p>1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2)</p> <p>2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (1)</p> <p>3. 듣기 연습 Luyện nghe (1)</p>	06	03	03	
2	<p>제 2 과: 작업 도구 – Dụng cụ lao động/06</p> <p>I. 어휘 Từ vựng (1)</p> <p>II. 문법 Ngữ pháp (1)</p> <p>III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(4)</p> <p>1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2)</p> <p>2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (1)</p> <p>3. 듣기 연습 Luyện nghe (1)</p>	06	03	03	
3	<p>제 3 과: 월급- Tiền lương/09</p> <p>I. 어휘 Từ vựng (1)</p> <p>II. 문법 Ngữ pháp (2)</p> <p>III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6)</p> <p>1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2)</p> <p>2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2)</p>	09	05	04	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)				
4	제 4 과: 야간 작업 – Làm ca đêm / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	
5	제 5 과: 보호장비-Dụng cụ bảo hộ lao động/09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	
6	제 6 과: 퇴근 시간- Giờ tan ca/09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2)	09	04	05	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)				
7	제 7 과: 기숙사 생활 - Cuộc sống kí túc xá. / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	
8	제 8 과: 휴가 - Kỳ nghỉ / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	
9	제 9 과: 주의, 경고, 안전 표현 - Tín hiệu an toàn, cảnh báo, chú ý / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2)	09	05	04	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)				
10	제 10 과: 종합 연습 1 – Luyện tập tổng hợp 1 / 12 I. 연습 Luyện tập (9) II. 시험 보기 Kiểm tra (3)	12	04	05	03
11	제 11 과: 업무 설명 1 - Giải thích nội dung công việc 1 / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	
12	제 12 과: 업무 설명 2- Giải thích nội dung công việc 2 / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	
13	제 13 과: 회식 - Ăn liên hoan cùng công ty	09	05	04	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	/ 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)				
14	제 14 과: 조퇴- Tan ca sớm / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	
15	제 15 과: 기계 고장 - Máy hỏng / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
16	제 16 과: 응급 상황 - Tình huống khẩn cấp / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	
17	제 17 과: 안전 노동 - An toàn lao động / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	
18	제 18 과: 근로계약 - Hợp đồng lao động / 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	04	05	

TT	Nội dung	Số tiết	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
19	제 19 과: 고용센터 – Trung tâm tuyển dụng lao động/ 09 I. 어휘 Từ vựng (1) II. 문법 Ngữ pháp (2) III. 종합 연습 Luyện tập tổng hợp(6) 1. 문법 연습 Luyện tập ngữ pháp (2) 2. 읽기 연습 Luyện đọc hiểu (2) 3. 듣기 연습 Luyện nghe (2)	09	05	04	
20	제 20 과: 종합 연습 2 – Luyện tập tổng hợp 2 / 12 I. 연습 Luyện tập (9) II. 시험 보기 Kiểm tra (3)	12	04	05	03
Tổng		180	87	87	06

MỤC LỤC

제 1 과: 공장에 근무하기	12
Làm việc tại nhà máy	12
제 2 과: 작업도구	20
Dụng cụ lao động	20
제 3 과: 월급	27
Tiền lương.....	27
제 4 과: 야간작업	33
Làm ca đêm.....	33
제 5 과: 보호장비	39
Dụng cụ bảo hộ lao động.....	39
제 6 과: 퇴근시간	46
Giờ tan ca.....	46
제 7 과: 기숙사 생활	52
Cuộc sống kí túc xá	52
제 8 과: 휴가.....	59
Kì nghỉ	59
제 9 과: 주의, 경고, 안전 표현	67
Tín hiệu an toàn, cảnh báo, chú ý	67
제 10 과: 종합 연습 1	73
Luyện tập tổng hợp 1.....	73
제 11 과: 업무 설명 1	78
Giải thích nội dung công việc 1	78
제 12 과: 업무 설명 2	86
Giải thích nội dung công việc 2	86
제 13 과: 회식	93
Ăn liên hoan cùng công ty	93
제 14 과: 조퇴	99
Tan ca sớm.....	99

제 15 과: 기계 고장	106
Máy hỏng	106
제 16 과: 응급 상황	114
Tình huống khẩn cấp	114
제 17 과: 안전 노동	121
An toàn lao động	121
제 18 과: 근로계약	129
Hợp đồng lao động	129
제 19 과: 고용센터	137
Trung tâm tuyển dụng lao động	137
제 20 과: 종합 연습 2	145
Luyện tập tổng hợp 2	145
듣기 대본 NỘI DUNG PHẦN NGHE	153

제 1 과: 공장에 근무하기

Làm việc tại nhà máy



❖ 대화 1:

바리 : 공장에 중국 사람 있어요?

아구스 : 아니요, 없어요.

바리 : 그래요? 그럼 베트남 사람은 있어요?

아구스 : 네, 있어요.

❖ 대화 2:

구릉 : 공장에 직원이 몇 명 있어요?

웬반남 : 19 명 있어요.

구릉 : 외국인 근로자들이 몇 명이에요?

웬반남 : 태국 2 명, 스리랑카 3 명입니다.

I. 어휘

공장: nhà máy, phân xưởng

중국 사람: người Trung Quốc

베트남 사람: người Việt Nam

직원: nhân viên

몇: mấy (đại từ nghi vấn)

명: người (danh từ chỉ đơn vị)

외국인: người nước ngoài

근로자: người lao động

태국: Thái Lan

스리랑카: Srilanca

- 단위명사 (Danh từ chỉ đơn vị):

	하나	둘	셋	스물	여러
개: cái	한 개 Một cái	두 개 Hai cái	세 개 Ba cái	스무 개 Hai mươi cái	여러 개 Nhiều cái
명/사람: người	한 명 Một người	두 명 Hai người	세 명 Ba người	스무 명 Hai mươi người	여러 명 Nhiều người
마리: con	한 마리 Một con	두 마리 Hai con	세 마리 Ba con	스무 마리 Hai mươi con	여러 마리 Nhiều con
잔: chén	한 잔 Một chén	두 잔 Hai chén	세 잔 Ba chén	스무 잔 Hai mươi chén	여러 잔 Nhiều chén
대: chiếc	한 대 Một chiếc	두 대 Hai chiếc	세 대 Ba chiếc	스무 대 Hai mươi	여러 대 Nhiều

				chiếc	chiếc
병: bình	한 병 Một bình	두 병 Hai bình	세 병 Ba bình	스무 병 Hai mươi bình	여러 병 Nhiều bình
켤레: đôi	한 켤레 Một đôi	두 켤레 Hai đôi	세 켤레 Ba đôi	스무 켤레 Hai mươi đôi	여러 켤레 Nhiều đôi
권: quyền	한 권 Một quyền	두 권 Hai quyền	세 권 Ba quyền	스무 권 Hai mươi quyền	여러 권 Nhiều quyền
장: trang	한 장 Một trang	두 장 Hai trang	세 장 Ba trang	스무 장 Hai mươi trang	여러 장 Nhiều trang

II. 문법

1. “N + 이/가 있다/없다”: có cái gì / không có cái gì.

Ví dụ:

가: 공장에 중국 사람이 있어요? Ở nhà máy có người Trung Quốc không?

나: 아니요, 중국 사람이 없어요. Không, không có người Trung Quốc.

가: 공장에 베트남 사람이 있어요? Ở nhà máy có người Việt Nam không?

나: 네, 베트남 사람이 있어요. Có, có người Việt Nam.

2. “N + 이/가 몇 단위명사 + 이에요/예요”: có mấy.....?

Câu trúc này dùng khi muốn hỏi số lượng một đồ vật, sự vật nào đó. Để danh từ chỉ sự vật đó lên đầu câu, sau đó thêm tiêu từ “이” hoặc “가” tùy theo danh từ đó có phụ âm cuối hay không có phụ âm cuối, tiếp đến là đại từ nghi vấn “몇”, sau đó là danh từ chỉ đơn vị phù hợp với sự vật cần hỏi số lượng (cái, con, trang.v.v...), và cuối cùng là đuôi kết thúc “이에요” hoặc “예요”.

Ví dụ:

가: 공장에 직원이 몇 명이에요? Ở nhà máy có mấy nhân viên?

나: 19 명이 있어요. Có 19 người.

가: 외국인 근로자들이 몇 명이에요?

Có mấy lao động người nước ngoài?

나: 태국 2 명, 스리랑카 3 명입니다.

Có 2 người Thái và 3 người Srilanca.

III. 종합 연습

1. 문법 연습



[보기] 베트남 사람 / 2 명

가: 공장에 베트남 사람이 있어요?

나: 네, 두 명이 있어요.

1) 인도네시아 사람 / 3 명

가: 있어요?

나:

2) 스리랑카 사람 / 4 명

가: 있어요?

나:

3) 필리핀 사람 / 1 명

가: 있어요?

나:

4) 캄보디아 사람 / 2 명

가: 있어요?

나:

5) 몽골 사람 / 6 명

가: 있어요?

나:

▣ [보기]와 같이 대화문을 완성하십시오.

[보기] 꽃 / 1 송이

가: 꽃은 몇 송이예요?

나: 한 송이예요.

1) 모자 / 4 개

가:?

나:

2) 커피 / 1 잔

가:?

나:

3) 운동화 / 2 켤레

가:?

나:

4) 한국어 책 / 5 권

가:?

나:

5) 생선 / 2 마리

가:?

나:

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

- 1) 박수빈: 다음 주 금요일은 동생 생일이에요. 동생이 책을 좋아해요. 그래서 소설책 한 권을 샀어요. 동생이 옷을 받고 싶어해요. 하지만 옷은 너무 비싸요. 그래서 안 샀어요.
- 2) 이지훈: 저는 어제 백화점에 갔습니다. 가방이 예뻤습니다. 그래서 가방을 하나 샀습니다. 신발을 사고 싶었습니다. 신발이 너무 컸습니다. 그래서 신발은 안 샀습니다.
- 3) 김민준: 저는 과일을 좋아합니다. 사과를 사고 싶습니다. 귤을 사고 싶습니다. 시장에 갔습니다. 사과는 비쌉니다. 귤을 쌉니다. 그래서 사과는 한 개 샀습니다. 귤은 열 개 샀습니다.

1) 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

- ① 박수빈 씨는 동생 선물을 샀습니다. ()
- ② 이지훈 씨는 백화점에서 가방을 샀습니다. ()
- ③ 김민준 씨는 사과를 안 샀습니다. ()

2) 다음 표에 맞는 정보를 채우십시오.

	무엇을 샀어요?	왜 샀어요?
박수빈		
이지훈		
김민준		

3. 듣기 연습

▣ 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

1)

①



②



③

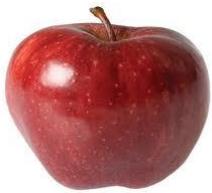


④



2)

①



②



③



④



3)

①



②



③



④



▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

4) ① 일을 합니다.

② 이 분이 뚜안 씨입니다.

③ 아니요. 뚜안 씨는 없습니다. ④ 텔레비전, 냉장고가 있습니다.

5) ① 두 명이 있습니다.

② 세 명이 없습니다.

③ 반장님이 사용합니다.

④ 다섯 명이 같이 사용합니다.

제 2 과: 작업도구

Dụng cụ lao động



❖ 대화 1:

인디커 : 웬반남, 공장 열쇠 봤어요?

웬반남 : 아까 작업대에서 봤어요.

인디커 : 작업대 위에 없어요.

웬반남 : 그래요? 아까 봤는데.

여기 있어요. 책상 아래에 있었어요.

❖ 대화 2:

구릉 : 반장님, 거기 망치 있어요?

반장님 : 저기 작업대 위에 있어요.

구릉 : 그럼 못은요?

반장님 : 공구함 안에 있어요.

I. 어휘

열쇠: chìa khóa

아까: vừa nãy

작업대: cái giá đỡ

반장님: đội trưởng

망치: cái búa

못: cái đinh

공구함: hòm dụng cụ

* 위치에 관한 단어 (Các từ chỉ vị trí):

안: bên trong	밖: bên ngoài	위: phía trên
아래 / 밑: phía dưới	앞: đằng trước	뒤: đằng sau
옆: bên cạnh	오른쪽: bên phải	왼쪽: bên trái
건너편 / 맞은편: phía đối diện		가운데: ở giữa
A하고 B 사이: giữa vật A và vật B		

* 작업 도구 (Dụng cụ lao động):



망치



드라이버



드릴



BESSEY
Einfach besser
Germany



스파너

클램프

펜치



기어렌치

몽키스파너

에어 콤프레셔

II. 문법

1. “ N1 + 은/는 N2 (위치에 관한 단어) + 에 있다/없다”:

“ Có cái gì / không có cái gì ở đâu”.

Trong câu trúc này, N1 là danh từ chỉ đồ vật hay sự vật, N2 là danh từ chỉ vị trí của đồ vật đó.

Ví dụ:

열쇠는 작업대 위에 없어요. Chìa khóa không có ở trên giá đỡ.

열쇠는 책상 아래에 있어요. Chìa khóa ở dưới cái bàn.

못은 공구함 안에 있어요. Cái đinh ở trong hộp dụng cụ.

2. “N + 이/가 어디에 있어요?”: Cái gì đó ở đâu

Cấu trúc này dùng để hỏi vị trí của các đồ vật, sự vật.

Ví dụ:

가: 공이 어디에 있어요?

Quả bóng ở đâu?

나: 책상 위에 있어요.

Nó ở trên bàn.

가: 망치가 어디에 있어요?

Cái búa ở đâu?

나: 작업대 위에 있어요.

Nó ở trên giá đỡ.

III. 종합 연습

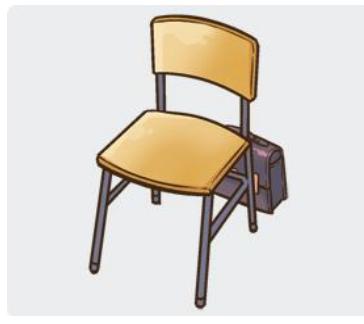
1. 문법 연습

▢ 가방이 어디에 있어요? 그림을 보고 문장을 쓰십시오.

1)



2)

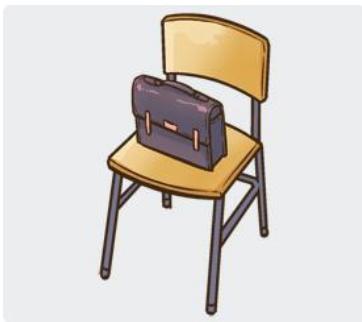


⇒

⇒

3)

4)



⇒ ⇒

5)



⇒

▣ [보기]와 같이 대화를 완성하십시오.

[보기] 가: 책은 어디에 있어요? (책상 위)

나: 책상 위에 있어요.

1) 가: 스파너가 어디에 있어요? (공구함 안)

나:

2) 가: 드릴은 어디에 있어요? (선반 위)

나:

3) 가: 절단기가 어디에 있어요? (선반 뒤)

나:

4) 가: 망치가 어디에 있어요? (공구함 위)

나:

5) 가: 드라이버가 어디에 있어요? (선반 아래)

나:

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 읽은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

우리 공장에는 공구들이 많습니다. 처음에는 한국말을 서툴러서 공구 이름들을 잘 모릅니다. 어떤 것은 망치고 어떤 것은 펜친지 잘 몰랐습니다. 많이 답답했습니다. 그러면 시간이 지나면 망치, 펜치, 드라이버, 드릴, 톱, 스파너, 몽키스파너, 클램프와 에어 콤프레셔까지 이름을 다 외웠습니다. 반장님이 시키면 정확한 공구를 가져갈 수 있습니다. 그래서 기분이 좋습니다.

* 새 단어:

공장: xưởng, nhà máy

공구: công cụ làm việc

한국말: tiếng Hàn Quốc

서투르다: vụng về, chưa thành thục

답답하다: bức xúc, khó chịu

시간: thời gian

지나다: trôi qua

몽키스파너:mỏ lết

클램프:cái kẹp (bàn kẹp)

톱: cưa

에어 콤프레셔: máy nén khí

외우다: học thuộc lòng

정확하다: chính xác

기분이 좋다 : tâm trạng vui vẻ

1) 우리 공장에는 공구들이 많지 않습니다. ()

- 2) 처음에는 이 사람이 한국말을 잘못합니다. ()
- 3) 시간이 지나면 이 사람은 공구들의 이름을 다 외웠습니다. ()
- 4) 반장님이 시키면 정확한 공구를 못 가져 가요. ()

3. 듣기 연습

▣ 들은 것을 고르십시오.

- 1) ① 공장 ② 회사 ③ 우체국 ④ 기숙사
- 2) ① 육교 ② 지하도 ③ 신호등 ④ 횡단보도
- 3) ① 앞 ② 왼쪽 ③ 오른쪽 ④ 건너편

▣ 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

- 4) 우체국은 어디에 있습니까?
① 약국 앞 ② 약국 왼쪽 ③ 약국 건너편 ④ 약국 오른쪽
- 5) 편의점은 어디에 있습니까?
① 터미널 앞 ② 터미널 안 ③ 터미널 오른쪽 ④ 터미널 건너편

제 3 과: 월급

Tiền lương



❖ 대화 1:

바리 : 우리 공장은 언제 월급 받아요?

반장님 : 매월 25 일에 줘.

바리는 월급 받으면 뭐 하고 싶어?

바리 : 집에 보내고 싶어요.

❖ 대화 2:

수이챙 : 사장님, 수습기간이 뭐예요?

사장님 : 처음에 일을 배우는 기간이야.

이때는 월급이 적어.

수이챙 : 네, 알겠습니다.

I. 어휘

월급: lương

받다: nhận

매월: hàng tháng

보내다: gửi

수습기간: thời gian học việc

처음: đầu tiên

이 때: lúc này

적다: ít

II. 문법

1. “V/A + (으)면”: nếu

Điển tả ý nghĩa giả định, đưa ra điều kiện mang tính tiền đề cho hành động hay trạng thái của mệnh đề sau được thực hiện. -(으)면 có thể kết hợp với hầu hết các động từ nhưng khi kết hợp với 이다, 아니다 nó được dùng dưới hình thái là (으)라면, 아니라면. Tạm dịch là “nếu...thì”.

- Nếu thân động từ có patchim + (-으면). **Nhưng với trường hợp đặc biệt, thân động từ có patchim ‘ㄹ’ như 놀다, 만들다, 알다 thì vẫn kết hợp với -(면)**

- Nếu thân động từ không có patchim + (-면)

Ví dụ:

비가 오면 소풍을 가지 맙시다.	Nếu mưa thì đừng đi dã ngoại.
급한 일이 생기면 먼저 가세요.	Nếu có việc gấp anh đi trước đi.
더우면 에어컨을 켜 놓으세요.	Nếu nóng thì hãy bật điều hoà lên.
한국에 가면 김선생님께 제 안부를 전해 주세요.	

Nếu anh đi Hàn Quốc thì gửi lời hỏi thăm của tôi đến cô Kim nhé.

2. “V + 고 싶다”: muốn.....

Cấu trúc 고 싶다 rất quan trọng , nó có nghĩa là muốn. Khi bạn muốn làm gì đó, bạn chỉ cần thêm 고 싶다 vào sau động từ nguyên thể. ‘-고 싶다’ được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng ‘-고 싶다’ trong câu trần thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

Ví dụ:

사과를 사고 싶어요. Tôi muốn mua táo.

커피를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cà phê.

한국에 가고 싶어요. Tôi muốn đi Hàn Quốc.

Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.

피자를 먹고 싶어요. Tôi muốn ăn pizza.

피자를 먹고 싶지 않아요. Tôi không muốn ăn pizza.

* Lưu ý : Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng '-고 싶어하다'

마리 씨는 여행을 하고 싶어해요./ Bạn Mari muốn đi du lịch.

그는 한국 노래를 배우고 싶어해요./ Anh ta muốn học các bài hát tiếng Hàn

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ <보기>와 같이 대화를 완성하세요.

보기: 사진을 찍다 A: 시간이 나면 뭐 해요 ?

B: 사진을 찍어요.

(1) 등산하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ?

B: _____

(2) 산책하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ?

B: _____

(3) 음악 감상하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ?

B: _____

(4) 그냥 자다 A: 시간이 나면 뭐 해요?

B: _____

▣ 빈 칸에 “-면” 또는 “으면”을 골라 넣으세요.

(1) 돈이 많() 뭐 하고 싶어요?

(2) 월급을 타 () 친구들과 쇼핑하러 갈거예요.

(3) 집에 가 () 보통 자요.

(4) 매일 놀() 돈을 받을 수 없어요.

(5) 앓() 편해요.

▣ “-고 싶다”를 사용해서 A 와 B 를 연결한 후에 문장을 만드십시오.

A

B

- | | | | |
|--------|---|------------|-------|
| 1) 한국어 | • | • (a) 선물하다 | |
| 2) 소설책 | • | • (b) 먹다 | |
| 3) 여행 | • | • (c) 가다 | |
| 4) 불고기 | • | • (d) 읽다 | |
| 5) 장미꽃 | • | • (e) 배우다 | |

2. 읽기 연습

▣ 월급 명세서 알아보기

이름 : 웬반남

사번 : 2010011

지급내용	지급내역	금액	공제내용	공제내용	금액
급여내역	기본급	727,000	공제내역	건강 보험	
	연장 수당	120,000		국민 연금	
	칠야 수당			고용 보험	5,000
	야근 수당	85,000		소득세	20,000
	특근 수당	153,000		주민세	
	칠야 연장			가불/기타	
	월차 수당			지각	
	연차 수당			조퇴	
	복리후생비			기숙사비	130,000
	상여금	400,000		식비	50,000
	기타				
	계	1,485,000		계	205,000

* 월급 명세서는 근무하는 회사마다 양식이 다름

- 1) 총 급여는 얼마예요?
- 2) 공제금액은 얼마예요?
- 3) 웬반남은 얼마를 받아요?

3. 듣기 연습

▣ 들은 것을 고르십시오.

- 1) ① 2 월 13 일 ② 2 월 14 일 ③ 2 월 15 일 ④ 2 월 16 일
2) ① 1 월 2 일 ② 1 월 12 일 ③ 2 월 22 일 ④ 2 월 21 일
3) ① 7 월 18 일 ② 8 월 8 일 ③ 9 월 17 일 ④ 11 월 11 일

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 4) ① 4 월 5 일입니다. ② 잘 부탁드립니다.
 ③ 오늘은 토요일입니다. ④ 베트남에서 왔습니다.
5) ① 오늘입니다. ② 월급날입니다.
 ③ 금요일입니다. ④ 생일은 3 일 후입니다.

제 4 과: 야간작업

Làm ca đêm



❖ 대화 1:

바리 : 반장님, 오늘 야간작업 있어요?

반장님 : 응, 오늘은 10 시까지 연장근무 해야 돼.

저녁 먹고 7 시까지 작업장으로 와.

바리 : 네, 알겠습니다.

❖ 대화 2:

바리 : 사장님, 저는 왜 제 친구하고 월급이 달라요?

사장님 : 월급명세서 좀 보자.

바리 : 네, 여기요.

사장님 : 연장근무 시간이 다르네!

바리는 친구보다 임금을 적게 해서 그래.

바리 : 아! 그렇군요. 알겠습니다.

I. 어휘

야간작업: làm ca đêm

연장근무: làm thêm giờ

작업장: nơi làm việc

다르다: khác

월급명세서: bảng lương

잔업: công việc ngoài giờ

II. 문법

1. “V + 아야/어야/여야 되다/하다”: phải...

Diễn tả ý nhất định, bắt buộc phải thực hiện một hành động hay phải làm một việc nào đó. Với những gốc động từ chứa nguyên âm “오” hoặc “ㅏ” thì cộng với “아야 해요”, với những gốc động từ chứa các nguyên âm còn lại thì cộng với “어야 해요”, với những gốc động từ chứa “하다” thì biến thành “해야 해요”.

Ví dụ:

작업복을 빨아야 해요.

Tôi phải giặt quần áo bảo hộ lao động.

머리가 아프면 약을 먹어야 해요.

Nếu đau đầu thì nhất định phải uống thuốc.

오늘은 숙제를 해야 해요.

Hôm nay tôi phải làm bài tập về nhà.

2. “N + 보다”: so với....

Đây là cấu trúc so sánh hơn: N1 0|/가 N2 보다 (더)

Ví dụ:

이 가방이 저 가방보다 더 커요. Cái túi này to hơn túi kia

비행기가 자동차 보다 더 빠릅니다. Máy bay nhanh hơn ô tô

시장이 백화점보다 더 싸요. Đồ ở chợ rẻ hơn ở trong bách hóa.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ “V + 아야/어야 해요”를 사용해서 문장을 완성하십시오.

[보기]

한국에 살아요. (한국어를 공부하다) => 한국어를 공부해야 해요.

- 1) 사람들이 모두 자요. (조용히 하다) =>
- 2) 보일러가 고장 났어요. (고치다) =>
- 3) 작업복이 더러워요. (빨다) =>
- 4) 몸이 피곤해요. (쉬다) =>
- 5) 약속 시간에 늦었어요. (빨리 가다) =>

▣ 알맞은 것을 고르십시오.

1)



a/ 안나가 멜라니보다 더 작아요.

b/ 안나가 멜라니보다 더 커요.

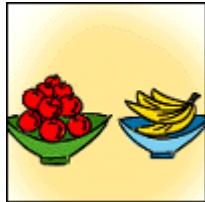
2)

a/ 산체스 가방이 안나 가방보다 더 무거워요.



b/ 산체스 가방이 안나 가방보다 더 가벼워요.

3)



a/ 사과가 바나나보다 더 많아요.

b/ 사과가 바나나보다 더 적어요.

4)



a/ 구두가 한복보다 더 비싸요.

b/ 구두가 한복보다 더 싸요.

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 읽은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

1) 미술관에서는 질서를 지켜야 합니다. 그림에 손을 대면 안 돼요. 그리고 사진도 찍으면 안 되니까 절대로 찍지 마세요. 휴대폰은 사용해도 돼요. 그렇지만 크게 이야기 하지 마세요. 차를 마시면서 쉬어도 좋아요.

- 새 단어:

미술관: phòng trưng bày mỹ thuật 질서: luật lệ, quy tắc

지키다: giữ, giữ gìn 그림: bức tranh

손을 대다: chạm tay vào 절대로: tuyệt đối

① 미술관에서 사진을 찍어도 됩니다. ()

② 미술관에서는 작은 목소리로 이야기해야 합니다. ()

2) 지난 주말 친구와 피아노 연주회에 갔어요. 연주를 들으면서 음식을 먹으면 안 돼요. 그래서 먼저 저녁을 먹고 연주회장에 들어갔어요. 자리에 앉은 후에 휴대폰을 껐어요. 연주회 때 소리가 나면 안 되니까요.

- 새 단어:

피아노: đàn piano 연주회: buổi biểu diễn âm nhạc

휴대폰: điện thoại di động

① 저녁을 먹으면서 연주를 들었어요. ()

② 연주회 때 소리가 나면 안 되니까 휴대폰을 껐어요.()

3. 듣기 연습

▣ 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

1) 이것은 무엇입니까?



①

②

③

④

2) 여기는 어디입니까?



①

②

③

④

▣ 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

3) 남자는 어디에 있습니다?

- ① 시장 ② 은행 ③ 가구점 ④ 중고가게

4) 남자는 무엇을 합니다?

- ① 바지를 사려고 합니다. ② 계산을 하려고 합니다.
③ 환불을 하려고 합니다. ④ 바지를 바꾸려고 합니다.

5) 남자는 무엇을 합니다?

- ① 돈을 냅니다. ② 교환을 합니다.
③ 환전을 합니다. ④ 영수증을 받습니다.

제 5 과: 보호장비

Dụng cụ bảo hộ lao động



❖ 대화 1:

수이챙 : 절단이나 용접은 꼭 보안경을 써야 돼요.

인디커 : 왜요?

수이챙 : 위험하니까 눈을 보호해야 합니다.

❖ 대화 2:

아구스 : 반장님, 장갑 좀 주세요.

반장님 : 왜?

아구스 : 선반 작업하려고요.

반장님 : 선반 작업 할 때는 장갑 끼면 안 돼.

아구스 : 왜요?

반장님 : 손 다칠 수 있어.

I. 어휘

절단: cắt

용접: hàn

꼭: nhất định

보안경: kính bảo hộ

쓰다: đeo (kính)

위험하다: nguy hiểm

눈: mắt

보호하다: bảo hộ

장갑: găng tay

선반: tiễn

끼다: đeo (găng tay)

손: bàn tay

다치다: bị thương

II. 문법

1. “V/A + (으)ㄹ 때”: khi, lúc...

Cấu trúc này được gắn vào sau gốc động từ hoặc tính từ để diễn tả ý nghĩa về mặt thời gian, thời điểm khi một hành động được thực hiện.

Ví dụ:

가: 민수 씨는 기분이 안 좋을 때 어떻게 해요?

Min-su à! Khi tâm trạng không được vui thì cậu làm thế nào?

나: 기분이 안 좋을 때 저는 운동을 해요.

Khi tâm trạng không vui, mình tập thể dục.

저는 슬플 때 음악을 듣습니다. Khi buồn tôi nghe nhạc.

어제는 늦게 일어나서 학교에 올 때 택시를 탔어요.

Hôm qua tôi dậy muộn nên lúc đến trường tôi phải đi taxi.

2. “V + (으)면 안 돼요”: không được phép làm gì.

Diễn tả ý không được phép làm gì hoặc cấm làm gì. Gốc động từ có phụ âm cuối thì cộng với “으면 안 돼요”, còn trường hợp gốc động từ không có phụ âm cuối hoặc có phụ âm cuối là “ㄹ” thì cộng trực tiếp với “면 안 돼요”.

Ví dụ:

늦게 오면 안 돼요. Không được phép đến muộn.

많이 먹으면 안 돼요. Không được ăn quá nhiều.

밤에 전화하면 안 돼요. Không được gọi điện thoại vào đêm khuya.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ 주어진 단어를 쓰고 “–(으)ㄹ 때”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

1) 기분이 나쁘다

⇒ 가: 어떻게 해요?

나: 저는 많이 자요. 그러면 기분이 좋아져요.

2) 화가 나다

⇒ 가: 어떻게 해요?

나: 단 것을 많이 먹어요. 그러면 화가 풀려요.

3) 회사에 오다

⇒ 가: 수진 씨는 버스를 타요?

나: 아니요, 회사하고 집이 가까워서 걸어와요.

4) 날씨가 덥다

⇒ 가: 민수 씨, 안 더워요? 왜 삼계탕을 먹어요?

나: 한국 사람들은 뜨거운 음식을 자주 먹어요.

5) 기쁘다

⇒ 가: 민수 씨는 어떻게 해요?

나: 저는 음악을 들어요.

▣ 주어진 단어를 쓰고 “–(으)면 안 되다”를 사용해서 문장을
만드십시오.

[보기] 박물관에서 사진을 찍다

⇒ 박물관에서 사진을 찍으면 안 돼요.

1) 친구 집에서 자다 ⇒

2) 바다에서 수영하다 ⇒

3) 세탁기로 빨래하다 ⇒

4) 노래방에서 술을 마시다 ⇒

5) 회사에 늦게 오다 ⇒

2. 읽기 연습

▣ 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 3년 전에 한국에 왔습니다. 처음 한국에 왔을 때는 잘 몰라서 실수를 많이 했습니다. 한 번은 한국 친구 집에 놀러 갔는데 신발을 신고 집에 들어갔습니다. 그리고 친구 어머님이 만들어 주신 찌개를 같이 먹는 것이 싫어서 먹지 않았습니다. 지금은 혼자 먹는 국보다 모두 같이 먹는 찌개를 더 좋아합니다. 저는 한국을 아주 좋아합니다. 지금 한국어를 배우는데 () . 그리고 김치 만드는 방법도 배웠으면 좋겠습니다. 이번 여름 휴가 때 부모님을 만나러 미국에 갑니다. 부모님 선물로 김치를 드리려고 합니다. 부모님이 좋아하셨으면 좋겠습니다.

1) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

① 나는 3년 전에 미국에서 왔습니다.

② 김치 만드는 방법을 배우려고 합니다.

③ 한국에서는 집 안에서 신발을 벗어야 합니다,

④ 미국 사람은 찌개를 같이 먹으면 안 됩니다.

2) (ㄱ)에 알맞은 말을 고르십시오.

① 한국어를 말해도 됩니다.

② 한국어를 배우고 싶습니다.

③ 한국어를 가르치려고 합니다.

④ 한국어를 더 잘했으면 좋겠습니다.

3. 듣기 연습

이야기를 듣고 질문에 알맞은 답을 고르십시오.

1) 본사 담당 직원은 누구입니까?

① 나 ② 김 주임님 ③ 최 차장님 ④ 박 부장님

2) 처음 직장에서 하는 인사가 아닌 것은 무엇입니까?

① 반갑습니다. ② 처음 뵙겠습니다.

③ 잘 부탁드립니다. ④ 다시 만나 반갑습니다.

3) 반장님이 화를 낸 이유가 아닌 것은 무엇입니까?

① 안전모를 안 써서 ② 작업복을 입어서

③ 안전화를 안 신어서 ④ 옷을 단정하게 입지 않아서

 **하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 답하십시오.**

4) 근무시간에 하지 말아야 할 것이 아닌 것은 무엇입니까?

- ① 책을 읽습니다.
- ② 신문을 읽습니다.
- ③ 휴대전화를 오래 겁니다.
- ④ 일이 없으면 찾아서 합니다.

5) 근무시간의 예절에 관해 맞는 것은 무엇입니까?

- ① 일이 끝나면 휴식시간을 갖는 것이 좋습니다.
- ② 자신의 일이 끝나면 취미생활을 해도 됩니다.
- ③ 일이 일찍 끝나면 개인적인 일을 해도 됩니다.
- ④ 자신의 일이 끝나면 다른 일을 찾아서 합니다.

제 6 과: 퇴근시간

Giờ tan ca



❖ 대화 1:

반장님 : 지금 몇 시야?

수이챙 : 8 시 30 분이요.

반장님 : 오늘 밤 10 시까지 임업을 끝내야 해.

수이챙 : 알겠습니다. 빨리 할게요.

❖ 대화 2:

아구스 : 몇 시에 퇴근해요?

수이챙 : 월요일부터 금요일까지는 오후 6 시에 퇴근합니다.

토요일은 5 시에 퇴근해요.

아구스 : 일요일은 출근 안 해요?

수이챙 : 네, 일요일은 쉬어요.

I. 어휘

Năm nay	금년	Năm sau	내년	Năm ngoái	작년
Tuần này	이번주	Tuần sau	다음주	Tuần trước	지난주
Tháng này	이번달	Tháng sau	다음달	Tháng trước	지난달
Hôm nay	오늘	Hôm qua	어제	Ngày mai	내일
Sáng	아침	Trưa	점심	Chiều	오후
Tối	저	Ban đêm	밤	Ban ngày	낮

II. 문법

1. “ 안 + V/A”: Đây là dạng thức câu phủ định

안 V = V 지 않다.

Ví dụ:

**철수는 안 왔어요. = 철수는 오지 않았어요. —[Cheol-su đã không đến]

**나는 월슨 씨를 안 만났어요 = 나는 월슨 씨를 만나지 않았어요.

—[Tôi đã không gặp Wilson]

**영숙 씨는 오늘 학교에 안 갔어요.= 영숙 씨는 오늘 학교에 가지

않았어요.

—[Hôm nay Yeongsuk không đến trường ---Hôm nay Yeongsuk không đi học]

2. Danh từ + 에서... danh từ + 까지

Danh từ + 부터... danh từ + 까지

Đặt sau các danh từ chỉ vị trí, thời gian, địa điểm, biểu hiện sự bắt đầu cho đến kết thúc.

Có nghĩa: *từ... đến, từ... cho tới*.

Cấu trúc:

호치민 – 하노이: 호치민시에서 하노이까지 (Từ thành phố Hồ Chí Minh tới Hà Nội)

집 – 학교: 집에서 학교까지 (Từ nhà tới trường học)

아침 – 저녁: 아침부터 저녁까지 (Từ sáng đến tối)

* Lưu ý:

* Cũng có lúc nó đi cùng với động từ hoặc mệnh đề khác, biểu thị ý nghĩa tương tự, trong trường hợp đó thường đi cùng với “에서”, “에”.

- 그 사람을 만나고부터 지금까지 행복하게 살고 있어요:

Tôi sống hạnh phúc từ khi gặp anh ấy đến nay.

- 여기서부터 집까지 걸어가요: Đi bộ từ đây về nhà.

예: 한국에서 11 월부터 3 월까지 추워요:

Ở Hàn thì lạnh từ tháng 11 đến tháng 3.

- 2004년부터 2006년까지 한국어를 공부했습니다:

Tôi đã học tiếng Hàn từ năm 2004 đến năm 2006.

- 하루 몇시부터 몇시까지 일을 해요?:

Mỗi ngày anh làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ “...부터까지”를 사용해서 대화는 완성하십시오.

[보기] (2 시 – 4 시)

⇒ 가 : 한국어 수업시간은 몇 시부터 몇 시까지예요?

나 : 2시부터 4시까지예요.

1) 가 : 몇 시부터 몇 시까지 일해요? (오전 9시 – 오후 7시)

나 : _____

2) 가 : 점심시간은 몇 시부터 몇 시까지예요? (12시 – 1시)

나 : _____

3) 가 : 영화는 몇 시부터 몇 시까지 해요? (3시 – 5시 30분)

나 : _____

4) 가 : 휴식시간은 몇 시부터 몇 시까지예요? (4시 – 4시 20분)

나 : _____

▣ (보기)와 같이 이야기해 보세요.

[보기] (우체국) 09:00 – 18:00

→ 우체국은 오전 9시부터 오후 6시까지 해요.

1. (은행) 09:00 – 16:00

→ _____

2. (병원) 10:00 – 19:00

→ _____

3. (슈퍼마켓) 07:00 – 20:00

→ _____

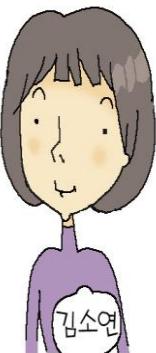
4. (식당) 09:00 – 23:00

→ _____

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 읽은 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

안녕하세요? 제 이름은 김소연이라고 합니다. 제 하루 일과가 이렇습니다. 아침에 일찍 일어납니다. 이를 닦고 세수를 합니다. 그리고 아침 식사를 합니다. 아침 식사를 하고 회사에 갑니다. 회사에서 일을 합니다. 일이 끝나면 집에 갑니다. 샤워를 하고 저녁 식사를 합니다. 그리고 텔레비전을 보고 잡니다. 여러분의 하루 일과가 어떻습니까?



* 새 단어:

이렇다: *thế này*

일찍: *sớm*

일어나다: *thức dậy*

이를 닦다: *đánh răng*

세수를 하다: *rửa mặt*

일을 하다: *làm việc*

끝나다: *kết thúc*

샤워를 하다: *tắm*

텔레비전을 보다: *xem tivi*

(잠을) 자다: *ngủ*

어떻다 : *thế nào*

1) 소연 씨는 아침에 늦게 일어납니다. ()

2) 소연 씨는 회사에 가기 전에 아침 식사를 합니다. ()

3) 소연 씨는 일이 끝난 후에 집에 갑니다. ()

4) 소연 씨는 자기 전에 텔레비전을 봅니다. ()

3. 듣기 연습

▣ 잘 듣고 내용과 관계있는 답을 고르십시오.

- 1) ① 1 시 ② 1 시 15 분 ③ 1 시 45 분 ④ 1 시 55 분
2) ① 11 시 ② 12 시 ③ 2 시 반 ④ 3 시
3) ① 8 시 반 ② 9 시 반 ③ 10 시 반 ④ 11 시 반

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 4) ① 시간이 있어요. ② 2 시 15 분이에요.
③ 9 시부터 6 시까지 일해요. ④ 생일은 7 월 12 일입니다.
5) ① 저녁 식사해요. ② 6 시에 퇴근해요.
③ 작년에 왔습니다. ④ 30 분 후에 퇴근해요.

제 7 과: 기숙사 생활

Cuộc sống kí túc xá



❖ 대화 1:

바리 : 사장님, 기숙사 안에서 요리해도 돼요?

사장님 : 응, 괜찮아.

가스는 조심해서 써야 돼.

바리 : 네, 알겠습니다.

❖ 대화 2:

반장님 : 아구스, 기숙사 어때?

아구스 : 괜찮아요. 그런데 어제는 추웠어요.

반장님 : 무슨 문제 있었어?

아구스 : 보일러가 고장 났어요.

I. 어휘

요리하다: nấu ăn

팬찮다: không sao

가스: ga

조심하다: cẩn thận

기숙사: kí túc xá

문제: vấn đề

보일러: nồi hơi

고장 나다: hỏng

* 기숙사에서 지켜야 할 일 (Nội quy kí túc xá):

1. 기숙사 내에서는 음주 및 흡연을 금한다.

Cấm uống rượu và hút thuốc trong ký túc xá.

2. 항상 깨끗하고 조용한 환경을 유지해야 한다.

Phải luôn giữ gìn môi trường sạch sẽ và yên tĩnh.

3. 침구는 주 2 회 이상 일광 소독하여 청결을 유지해야 한다.

2 lần/tuần phải mang chăn, ga, gối ra phơi dưới ánh nắng.

4. 작업복 및 신발은 지정된 장소에서 정리 정돈한다.

Cất giữ, bảo quản giày dép, trang phục lao động đúng nơi quy định.

5. 손발은 항상 깨끗이 씻고 출입한다.

Rửa sạch tay chân trước khi vào ký túc xá.

6. 침실에서의 흡연을 절대 엄금한다.

Tuyệt đối cấm hút thuốc trong phòng ngủ.

7. 음주 및 고성방가를 삼간다.

Cấm uống rượu và làm ồn.

8. 일과 시간에는 기숙사 출입을 금한다.

Cấm vào ký túc xá trong giờ làm việc.

9. 전열 기구는 사용을 금하고 절전을 생활 한다.

Cấm sử dụng các thiết bị gây cháy nổ, sử dụng tiết kiệm điện.

* 꼭 기억하기 (Những điều cần phải ghi nhớ):

1. 방 친구들과 친절해요.

Thân thiện, cởi mở với những người bạn cùng phòng.

2. 담배를 피우면 안돼요.

Không được phép hút thuốc lá.

3. 청소를 해야 해요.

Phải thường xuyên dọn dẹp vệ sinh.

II. 문법

1. “V + 아/어도 되다”: được phép làm gì

Cấu trúc này ngược với cấu trúc “Động từ + (으)면 안돼요” (không được phép làm gì), nó diễn tả ý được phép làm gì. Với những gốc động từ chứa nguyên âm “오” hoặc “어” thì cộng với “아도 돼요”, với những gốc động từ chứa các nguyên âm còn lại thì cộng với “어도 돼요”, với những gốc động từ chứa “하다” thì biến thành “해도 돼요”.

Ví dụ:

복도에서 담배를 피워도 돼요.

Được phép hút thuốc ngoài hành lang.

일찍 와도 돼요.

Anh đến sớm cũng được.

공원에서 사진을 찍어도 돼요.

Được phép chụp ảnh trong công viên.

지금 전화해도 돼요.

Bây giờ có thể gọi điện thoại được.

2. Liên từ nối “그런데”: **thế nhưng, nhưng mà, tuy nhiên**

Đây là liên từ nối giữa 2 câu mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau.

Ví dụ:

기숙사는 괜찮아요. 그런데 어제는 추웠어요.

Kí túc xá cũng ổn. Nhưng mà hôm qua hơi lạnh.

이번 주에는 좀 바빠요. 그런데 다음 주에는 시간이 있어요.

Tuần này mình hơi bận. Nhưng tuần sau mình có thời gian.

한국어 말하기는 재미있어요. 그런데 한국어 듣기는 조금 어려워요.

Nói tiếng Hàn rất thú vị. Tuy nhiên nghe tiếng Hàn hơi khó.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

(보기)와 같이 이야기해 보세요.

[보기] 괜찮다 / 춥다

가 : 기숙사 어때요?

나 : 괜찮아요. 그런데 추워요.

1. 작다 / 불편하지 않다

가 : 화장실 어때요?

나 : _____.

2. 맛있다 / 비싸다

가 : 식당 어때요?

나 : _____.

3. 힘들다 / 재미있다

가 : 일 어때요?

나 : _____.

4. 일이 많다 / 월급이 적다

가 : 화장실 어때요?

나 : _____

▣ “Động từ + 아도/어도 돼요”를 사용해서 [보기]와 같이 하십시오.

[보기] 공부 시간에 자면 안돼요. => 점심 시간에는 자도 돼요.

1) 여기에 앉으면 안돼요. => 저기에는

2) 술은 마시면 안돼요. => 커피는

3) 안에서 담배를 피우면 안돼요. => 밖에서는

4) 방에서 요리하면 안돼요. => 부엌에서는

5) 양말은 벗으면 안돼요. => 모자는

2. 읽기 연습

▣ 다음 대화를 잘 읽고 질문에 답하십시오.

1) 가: 기숙사에서 술 마시지 마세요.

스끄러워서 잘 수가 없어요.

나: 네, 미안해요. 조용히 할게요.

가: 내일 일해야 하니까 일찍 주무세요.

⇒ 기숙사에서 술을 마셔도 돼요?

⇒ 왜 잘 수가 없어요?

⇒ 왜 일찍 자야 해요?

2) 가: 방에서 담배 피우지 마세요.

실내에서 금연이에요.

나: 잘 몰랐어요. 미안해요.

가: 다음부터는 밖에서 피우세요.

⇒ 방에서 담배를 피워도 돼요?

⇒ 금연이라는 말은 무슨 뜻이에요?

⇒ 다음부터 어디에서 담배를 피워요?

▣ 다음 표를 보고 “– 아/어도 되다”나 “–(으)면 안 되다”를 사용해서 이야기하십시오.

안전모를 쓰다	O	⇒
지각하다	X	⇒
조심하다	O	⇒
플러그를 많이 끌다	X	⇒
어깨로 들다	O	⇒
들어가다	X	⇒

3. 듣기 연습

▣ 잘 듣고 알맞은 답을 고르십시오.

1) 수피아 씨는 어디에서 삽니까?

- ① 친구네 집 ② 공장 기숙사 ③ 대학 기숙사 ④ 회사 아파트

2) 누구와 기숙사에서 삽니까?

- ① 우리 가족 ② 직장 동료 ③ 직장 상사 ④ 한국 친구

3) 왜 전기 제품의 플러그를 빼 놓았습니까?

- ① 전기를 아낄 수 있어요. ② 플러그가 고장이 났어요.
③ 전기 제품을 아낄 수 있어요. ④ 전기 제품의 플러그를 바꿔요.

▣ 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 답하십시오.

4) 기숙사의 규칙이 아닌 것은 무엇입니까?

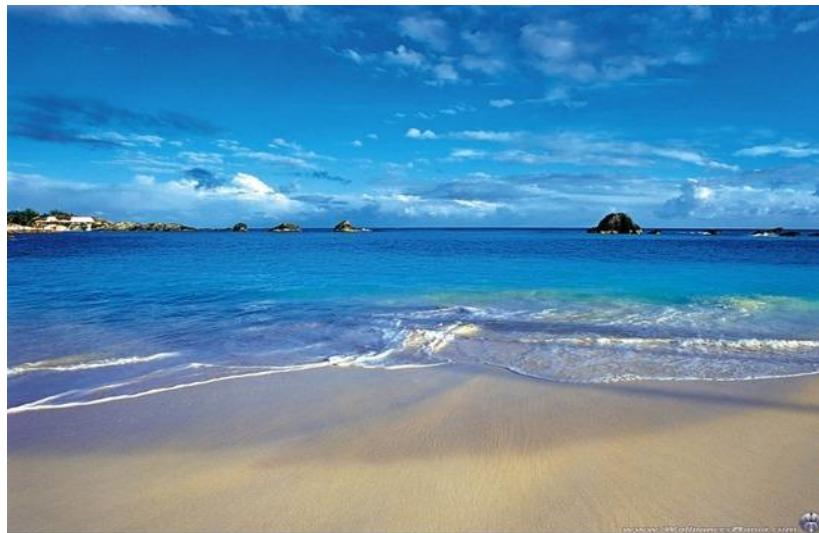
- ① 담배를 피울 수 없습니다.
- ② 외부인이 잘 수 있습니다.
- ③ 12 시 전에 들어와야 합니다.
- ④ 요리를 만들어 먹을 수 없습니다.

5) 기숙사 생활에 관한 설명 중 맞는 내용은 무엇입니까?

- ① 외부인이 청소합니다.
- ② 12 시 전에 청소합니다.
- ③ 청소는 모두 같이 합니다.
- ④ 휴게실과 로비는 같이 청소합니다.

제 8 과: 휴가

Kì nghỉ



❖ 대화 1:

바 리 : 우리 회사는 휴가가 언제예요?

반장님 : 8 월 1 일부터 4 일까지야.

바 리 : 반장님은 휴가 때 뭐 하세요?

반장님 : 가족들하고 바다에 가려고 해.

❖ 대화 2:

웬반남 : 구릉, 이번 휴가 때 뭐해요?

구 릉 : 아직 계획 없어요.

웬반남 : 저는 부산에 가려고 하는데 같이 갈래요?

구 릉 : 좋아요. 생각해 볼게요.

I. 어휘

휴가: kì nghỉ

가족: gia đình

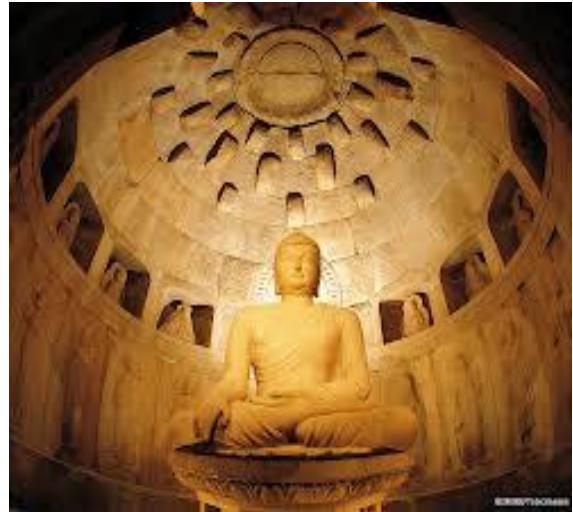
바다: biển

계획: kế hoạch

아직: vẫn...chưa

생각하다: suy nghĩ

* 한국 여행지 (Một số địa danh du lịch ở Hàn Quốc):



태백산 눈꽃축제

경주 역사 여행

Lễ hội tuyết ở núi Thái Bạch

Du lịch lịch sử ở Geung-ju



부산 바다축제

유채꽃 축제

Lễ hội biển ở Busan

Lễ hội hoa cải dầu ở đảo Jeju



단풍축제

Lễ hội lá phong



보령 머드축제

Tắm bùn ở Bo-ryong

여의도 벚꽃축제

담양 대나무축제

Lễ hội hoa anh đào ở Yeo-uri-do

Lễ hội tre ở Dam-myang

II. 문법

1. « V + (으)려고 하다 » : định...

Điển tả ý đồ, ý định muốn làm gì đó trong tương lai. -(으)려고. Có thể dùng như -고자.

Tạm dịch: “để, định”.

Ví dụ:

여행을 가려고 짐을 쌌습니다.

Tôi đã xếp hành lí để đi du lịch.

제가 그 일을 직접 해결하려고 회사에 왔습니다.

Tôi đã đến công ty để trực tiếp giải quyết việc đó.

우리는 모두가 잘 살려고 노력합니다.

Tất cả chúng ta đều có gắng để có cuộc sống tốt đẹp.

환전하려고 하는데요.

Tôi định đổi tiền

돈을 찾으려고 하는데요.

Tôi định rút tiền.

Lưu ý :

- Chỉ kết hợp với động từ hành động
- Có thể ở kết thúc câu ở dạng (으)려고요. Khi này trong văn nói thường phát âm thành (으)려구요. Hoặc nếu đứng ở vị trí cuối câu, dùng mẫu – (으)려고 하다 với nghĩa tương đương.

Động từ nguyên thể	~(으)려고 하다
일하다: làm việc	일하려고 하다
보다: xem/gặp	보려고 하다
먹다: ăn	먹으려고 하다
읽다: đọc	읽으려고 하다
듣다: nghe	들으려고 하다

돕다: giúp đỡ	도우려고 하다
일어나다: ngủ dậy/đứng dậy	일어나려고 하다

2. « V + (으)ㄹ 거예요 » : sẽ....

Thời tương lai được biểu hiện bằng cấu trúc “Động từ + 을/ㄹ 거예요”, diễn tả một hành động sẽ xảy ra và mang tính chủ quan của người nói.

Ví dụ:

내일 세미나에 참석하러 갈 거예요. (Mai tôi sẽ đi dự hội thảo)

이번 주말에 친구 집에 갈 거예요. (Cuối tuần tôi sẽ đến nhà bạn)

우리는 이번 시합에서 이길 거예요. (Chúng ta sẽ chiến thắng trong trận đấu này)

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ <보기>와 같이 하세요.

<보기>	아기가 방에서 잡을 자려고 해요. (잡을 자다)
------	----------------------------

- 친구 생일에 특별한 _____(선물을 주다)
- 설날에 _____. (아우자이를 입다)
- 오늘은 일본 식당에서 _____.(저녁을 먹다)
- 여름에 친구들과 _____. (자전거 여행을 하다)

▣ <보기>와 같이 대화를 완성하세요.

보기:

가: 연휴에 뭐 하려고 해요?

나: 친구들하고 제주도를 여행하려고 해요. (여행하다)

(1) 가: 이번 주 토요일에 뭐 하려고 해요?

나: 베트남에서 친구가 와서 _____(공항에 가다)

(2) 가: 서울에서 부산까지 어떻게 가려고 해요?

나: 시간이 없어서 _____(KTX를 탄다)

(3) 가: 친구와 어디에서 _____?(만나다)

나: 극장 앞에서 만날 거예요.

(4) 가: 마이 씨가 왜 밥을 많이 안 먹어요?

나: 살이 찌서 _____(다이어트를 하다)

▣ 주어진 단어를 잘 선택하고 “-(으)ㄹ 거예요”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

하다

만들다

있다

시작하다

준비하다

가: 이번 주말에 뭐 할 거예요?

나: 별일 없어요. 그냥 집에 (1)

가: 그래요? 그럼 우리 집에 오세요.

내일 우리 집에서 제 생일 파티를 (2)

나: 좋아요. 몇 시에 파티를 (3)

가: 저녁 8 시쯤에 오세요.

나: 그럼 맛있는 음식도 많이 (4)?

가: 물론이지요. 와인과 맛있는 디저트도 (5)

나: 그럼, 제가 과일을 가져갈 게요.

가: 고마워요. 내일 꼭 오세요.

2. 읽기 연습

 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 한국에 관심이 많습니다. 특히 한국 드라마를 좋아합니다. 하지만 아직 한국에 못 가 봤습니다. 이번에 한국어를 열심히 공부해서 한국에 여행을 갈 겁니다. 제주도에 꼭 가 보고 싶습니다. 한국 드라마에서 제주도를 많이 봤습니다. 드라마에서 본 제주도의 바다, 산, 폭포가 아주 아름다웠습니다. 그래서 제주도에 가서 사진을 많이 찍고 싶습니다.

1) 맞는 답에 ✓ 표 하십시오.

- ① 저는 제주도에 가 봤어요. 네..... 아니요.....

② 저는 제주도에서 찍은 드라마를 봤어요. 네..... 아니요.....

③ 저는 제주도에 가서 사진을 찍을 거예요. 네..... 아니요.....

2) 제주도에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오.

- ① 교통이 불편해요.
 - ② 강이 있어요.
 - ③ 드라마 촬영지예요.

3. 듣기 연습

 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

3) 법정 휴일은 언제입니까?

- ① 설날 ② 추석 ③ 토요일 ④ 일요일

4) 두 사람은 무슨 이야기를 하고 있습니까?

- ① 병가 ② 생리휴가 ③ 연차휴가 ④ 월차휴가

5) 남자는 왜 휴가를 신청합니까?

- ① 몸이 아파서 ② 고향에 가려고
③ 부모님이 오셔서 ④ 친구 결혼식에 가려고

제 9 과: 주의, 경고, 안전 표현

Tín hiệu an toàn, cảnh báo, chú ý



❖ 대화 1:

반장님 : 왕빈! 왜 안전모를 쓰지 않았지요?

왕빈 : 깜빡 잊었어요.

반장님 : 안전모를 사용하지 않으면 위험해요.

빨리 쓰고 와서 일하세요.

왕빈 : 네.

❖ 대화 2:

반장님 : 자, 이제 정리합시다.

인디커 : 벌써 퇴근시간이네. 이것만 끝내고 정리할게요.

반장님 : 빨리 빨리 정리하세요.

자, 먼저 작업도구를 제자리에 갖다 놓으세요.

나가기 전에 전원 플러그를 뽑고 스위치도 꼭 끄세요.

모두 다 정리한 후에 다시 한 번 점검 하세요.

인디커 : 걱정하지 마세요.

반장님 : 안전 또 안전이에요.

인디커 : 반장님! 이제 저도 안전에 대해 알아요.

일하기 전에도 안전! 알한 후에도 안전!

반장님 : 잘했어!

I. 어휘

안전모: mũ bảo hộ	깜빡 잊다: quên khuấy đi mất
사용하다: sử dụng	빨리: nhanh
정리하다: sắp xếp, thu gọn	퇴근시간: giờ tan ca
끝내다: kết thúc	먼저: trước hết
작업도구: đồ dùng lao động	제자리: đúng vị trí
갖다 놓다: mang đến đặt vào	전원: nguồn điện
플러그: phích cắm	뽑다: rút ra
스위치: công tắc	끄다: tắt
점검하다: kiểm tra	걱정하다: lo lắng
안전: an toàn	

II. 문법

1. “V + (으)ㄴ 후에”: sau khi...

Điển tả một hành động nào đó xảy ra sau khi một hành động trước kêt thúc. Tạm dịch là “sau khi”. Gốc động từ có phụ âm cuối thì cộng với “은 후에”, còn trường hợp gốc động từ không có phụ âm cuối thì cộng trực tiếp với “ㄴ 후에”.

Ví dụ:

저는 보통 식사를 마친 후에 차를 마셔요.

Thường thì sau khi ăn xong, tôi uống trà.

모든 것을 검토한 후에 결론을 내렸어요.

Tôi đã đưa ra quyết định sau khi kiểm tra tất cả mọi thứ.

월급을 받은 후에 고향에 돈을 보내요.

Sau khi lĩnh lương, tôi gửi tiền về quê.

2. “V + 기 전에”: trước khi

Diễn tả một hành động xảy ra trước cả hành động, trạng thái hoặc một sự việc được đề cập đến ở về trước. Tạm dịch là “trước khi”.

Ví dụ:

밥을 먹기 전에 꼭 손을 씻어라.

Nhất định phải rửa tay trước khi ăn đây nhé.

한국에 오기 전에 무엇을 하셨어요?

Cô đã làm gì trước khi sang Hàn Quốc?

출근하기 전에 아침밥을 먹어요.

Tôi ăn sáng trước khi đi làm.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

📘 . “Động từ + (으)ㄴ 후에”를 사용해서 문장을 만드십시오.

1) 먼저 영화표를 사다 / 저녁을 먹다.

=>

2) 저는 항상 글을 쓰다 / 그 글을 다시 읽어 보다.

=>

3) 친구와 싸우다 / 그 친구와 더 친해지다.

=>

4) 이 일이 끝나다 / 점심을 먹으려고 하다.

=>

5) 드라마를 보다 / 숙제를 하다.

=>

📘 “Động từ + 기 전에”를 사용해서 문장을 만드십시오.

[보기] 이, 세수 => 세수하기 전에 이를 닦아요.

1) 창문, 청소 =>

2) 손, 밥 =>

3) 샤워, 잠 =>

4) 시장, 요리 =>

5) 신문, 출근 =>

6) 회사, 한국 =>

7) 숙제, 학교 =>

8) 표, 비행기 =>

9) 수영복, 수영 =>

10) 쇼핑, 친구 집 =>

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 인천에 있는 공장에서 일합니다. 우리 공장에서는 약병과 술병 그리고 음료수병 같은 여러 가지 유리병을 만듭니다. 제 친구도 저와 같은 공장에서 일하는데, 이번 달에 우리는 근무 시간이 서로 달라서 만날 수가 없었습니다. 저는 아침 7 시부터 오후 3 시까지 일하고, 제 친구는 오후 3 시부터 밤 10 시까지 일했습니다. 일하는 시간이 다르니까, 만나서 같이 이야기를 하거나 놀 시간이 별로 없었습니다. 다음 달에는 근무 시간이 같았으면 좋겠습니다.

* 새 단어:

약병: lọ thuốc 술병: chai rượu 음료수병: chai nước giải khát

유리병: chai thủy tinh 근무 시간: giờ làm việc

(1) 이 사람의 공장에서는 무엇을 만듭니까?

- ① 플라스틱 병 ② 음료수 ③ 소주 ④ 유리병

(2) 이 사람과 친구는 왜 만날 수가 없었습니까? 이유를 써 주십시오.

.....

(3) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ① 이 사람은 유리병을 만드는 공장에서 일합니다.
② 이 사람의 친구는 다른 직장에서 일하고 있습니다.
③ 이 사람은 이번 달에 07:00 – 15:00 까지 일했습니다.

④ 이 사람은 이번 달에 친구와 근무 시간이 달랐습니다.

3. 듣기 연습

질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1) ① 마스크를 쓰세요. | ② 안전모를 쓰세요. |
| ③ 마스크를 벗으세요. | ④ 안전모를 벗으세요. |
| 2) ① 네, 배워 보세요. | ② 네, 가르쳐 주세요. |
| ③ 네, 지금 사주세요. | ④ 네, 제가 해 드릴게요. |
| 3) ① 네, 청소할게요. | ② 네, 내일 버릴게요. |
| ③ 네, 지금 치울게요. | ④ 네, 창고에 있어요. |

제 10 과: 종합 연습1

Luyện tập tổng hợp 1

1 번부터 30 번까지는 읽기 문제입니다. 잘 읽고 답하십시오.

[1-9] 다음 그림을 보고 맞는 단어를 고르십시오.

1. ① 수첩 ② 공책 ③ 안경 ④ 가방



2. ① 세탁기 ② 냉장고 ③ 계산기 ④ 라디오



3. ① 돈 ② 카드 ③ 모자 ④ 여권



4. ① 침대 ② 이불 ③ 잠옷 ④ 옷장



5. ① 냉장고 ② 세탁기 ③ 컴퓨터 ④ 텔레비전



6. ① 커피가 한 병 있습니다.



② 커피가 한 장 있습니다.

③ 커피가 한 잔 있습니다.

④ 커피가 한 명 있습니다.

7.



① 식당

② 공장

③ 병원

④ 슈퍼마켓

8.



① 집

② 은행

③ 약국

④ 경찰서

9.



① 지하도

② 이정표

③ 횡단보도

④ 1 번 출구

[10-18] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

10. 저는 뚜안입니다. 제은/는 베트남입니다.

① 고향

② 공항

③ 이름

④ 가족

11. 가: 이것은입니다?

나: 여권입니다.

① 여기

② 무슨

③ 무엇

④ 물건

12. 제은/는 1990년 8월 16일입니다.

① 날짜

② 나이

③ 생일

④ 이름

13. 오늘은 3월 4일입니다.은/는 3월 5일입니다.

① 오늘

② 내일

③ 어제

④ 모레

14. 가: 월급날이입니다.

나: 10월 5일입니다.

① 여기

② 무엇

③ 언제

④ 누구

15. 주말에는 회사에 가지 않습니다. 집에서 쉽니다. 오늘은 슈퍼마켓에 가서세 병을 샀습니다.

① 모자

② 우표

③ 콜라

④ 에어컨

16. 가: 아주머니, 칫솔 좀 주세요.

나: 몇 드릴까요?

① 장

② 개

③ 병

④ 인분

17. 가: 보통에 퇴근해요?

나: 6시쯤 퇴근해요.

① 몇 시

② 누구

③ 무엇

④ 내일

18. 가: 저녁에 뭐 해요?

나: 저녁 식사해요. 텔레비전을 봐요.

① 그래서

② 그리고

③ 그러나

④ 그렇지만

[19- 20] 다음과 내용이 같은 것을 고르십시오.

시장 안에 옷가게가 있습니다. 옷가게 옆에 신발가게가 있습니다. 시장 건너편에 병원이 있습니다. 병원은 1층에 있습니다. 약국은 2층입니다.

19. ① 시장 안에 가구점이 있습니다.

② 신발가게 건너편에 옷가게가 있습니다.

③ 옷가게 앞에 신발가게가 있습니다.

④ 병원 거너편에 시장이 있습니다.

20. ① 병원은 시장 오른쪽에 있습니다.

② 약국 위에 병원이 있습니다.

③ 병원은 약국 아래에 있습니다.

④ 약국 뒤에 병원이 있습니다.

[21-26] 다음 빈칸에 가장 알맞은 것을 고르십시오.

21. 물건을 사고 거슬러 주는 돈을이라고 합니다.

5,000 원짜리 물건을 사고 10,000 원짜리 한 장을 내면 가게 주인이 5,000 원을 거슬러 줍니다.

① 돈 ② 지갑 ③ 동전 ④ 거스름돈

22. 가: 만 삼천 원입니다.

나: 네, 여기 만 원짜리 한 장 삼천 원짜리 세 장이요.

① 하고 ② 짜리 ③ 얼마 ④ 두 장

23. 가: 아주머니, 여기 만 원이요.

나: 손님, 감사합니다. 여기 받으세요.

① 선물 ② 만 원 ③ 영수증 ④ 상품권

24. 가: 모자를 사려고 해요.

나: 네, 손님

① 가격이 비싸요. ② 돈을 내세요.

③ 천천히 구경하세요. ④ 좀 깎아 주세요.

25. 가: 손님, 구두 한 번 정말 편해요.

나: 와, 정말 편하고 예뻐요.

① 입어 보세요. ② 써 보세요.

- ③ 끼어 보세요. ④ 신어 보세요.

26. 가: 아주머니, 이 의자가 너무 불편해요.

나: 그럼 다른 것으로

- ① 바꿔 드릴게요. ② 거슬러 드릴게요.
③ 환불해 드릴게요. ④ 계산해 드릴게요.

[27-30] 다음을 보고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.

〈영수증〉	
코트	60,000 원
티셔츠	20,000 원
받은 돈	100,000 원
(ㄱ)	20,000 원

27. 이것은 어디에서 받은 것입니까?

- ① 은행 ② 우체국 ③ 옷가게 ④ 가구점

28. 빈 칸에 (ㄱ)에 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 준 돈 ② 거스름돈 ③ 바꾼 돈 ④ 가격

29. 가: 뭐 드릴까요? 나:

- ① 되장찌개를 먹었습니다. ② 순두부찌개 주세요.
③ 물은 셀프입니다. ④ 우리 밥을 먹읍시다.

30. 가: 손님, 나: 그럼 된장찌개 주세요.

- ① 닭갈비 주세요. ② 닭갈비 드릴까요?
③ 닭갈비는 안 됩니다. ④ 닭갈비는 지금 됩니다.

제 11 과: 업무 설명1

Giải thích nội dung công việc 1



❖ 대화 1:

마이 : 반장님, 이거 어떻게 해요?

다시 가르쳐 주세요.

반장 : 지난 번에 얘기했어요. 잊었어요?

마이 : 죄송해요.

반장 : 괜찮아요. 잘 봐요. 자, 이렇게 해요.

마이 : 고맙습니다.

❖ 대화 2:

마이 : 왕영 씨, 불량품을 고를 줄 알아요?

왕영 : 네, 알아요. 반장님께 배웠어요.

마이 : 그러면 오후에는 저에게 가르쳐 주세요.

왕영 : 네, 알겠어요.

I. 어휘

불량품: Hàng bị lỗi, sản phẩm bị hỏng

고르다: Lựa chọn, phân loại 반장님: Quản đốc

배우다: Học

❖ 작업 활동 관련 용어 - Từ vựng liên quan đến các thao tác trong công việc

꽃다: cắm vào ⇔ 빼다: rút ra

박다: đóng vào ⇔ 빼다: nhô ra

켜다: bêt ⇔ 끄다: tăt

풀다: xoáy ra ⇔ 조이다: vặn vào

(물) 봇다: hứng, rót nước ⇔ (물) 빼다: xả nước, đổ nước

올리다: quay lên ⇔ 내리다: quay xuống

자르다: cắt ⇔ 용접하다: hàn

넣다: đặt vào ⇔ 빼다: lấy ra

옮기다: di chuyển, dịch chuyển

II. 문법

1. “V + (으)ㄹ 줄 알다/모르다”: biết cách làm gì / không biết cách làm gì

Diễn tả cách thức hoặc khả năng biết cách hoặc không biết cách làm một việc gì đó. Gốc động từ có phụ âm cuối thì cộng với “을 줄 알아요/몰라요”, còn trường hợp gốc động từ không có phụ âm cuối thì cộng trực tiếp với “ㄹ 줄 알아요/몰라요”.

Ví dụ:

왕영 씨는 한국 음식을 만들 줄 알아요.

Wang-yong biết cách nấu món ăn Hàn Quốc.

뚜언 씨는 운전을 할 줄 몰라요.

Tuân không biết cách lái xe.

수파펀 씨는 불량품을 고를 줄 알아요.

Supapon biết cách phân loại hàng lỗi.

2. “V/A + 고”: và, rồi, còn

▪ **Trường hợp 1:** Liệt kê từ hai hành động, sự việc trở lên một cách đơn thuần không có sự sắp xếp lựa chọn. Tạm dịch là “và, còn...”.

Ví dụ:

맥주를 먹고 밥도 먹으니 배가 터질 것 같습니다.

Tôi uống bia và ăn cơm nên no như sắp vỡ bụng.

주말에 집에서 요리도 하고 청소도 했어요.

Cuối tuần tôi ở nhà nấu nướng và dọn dẹp.

우리 딸은 얼굴이 작고 피부가 하얗습니다.

Con gái tôi có khuôn mặt nhỏ và da trắng.

- **Trường hợp 2:** Dùng khi diễn tả hai sự kiện cùng xảy ra một lúc. Tạm dịch là “còn”.

Ví dụ:

저는 드라마를 보고 남편은 축구를 봅니다.

Tôi xem phim truyền hình còn chồng tôi thì xem bóng đá.

아버지는 주무시고 어머니는 시장에 가셨습니다.

Bố thì ngủ còn mẹ thì đi chợ.

저는 밥을 하고 남편은 아이를 봅니다.

Tôi đang nấu cơm còn chồng thì trông con.

- **Trường hợp 3:** Diễn tả ý nghĩa hành động ở mệnh đề trước và mệnh đề sau xảy ra kế tiếp nhau. Khi này hành động ở mệnh đề trước được hiểu là đã hoàn thành. Tạm dịch là “..rồi, xong rồi...”.

Ví dụ:

운동을 하고 목욕을 했습니다.

Tôi tập thể dục rồi sau đó đi tắm.

엄마는 숙제를 하고 놀아도 된다고 했습니다

Mẹ nói phải làm bài tập rồi mới được đi chơi.

회의를 마치고 찾아 볼게요.

Tôi họp xong rồi lát nữa gặp nhau nhé.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

“Động từ + 을/ㄹ 줄 알아요/몰라요”를 사용해서 대화를 만드십시오.

[보기] 용접하다 => 가: 용접할 줄 알아요?

나: 네, 용접할 줄 알아요.

1) 염색하다 => 가:?

나: 아니요,

2) 불량품을 고르다 => 가: 히엔 씨,?

나: 네,

3) 사용하다 => 가: 절단기를?

나: 아니요,

4) 작동하다 => 가: 뚜안 씨, 기계를?

나: 아니요,

5) 포장하다 => 가: 수파편 씨, 상품을?

나: 네,

▣ “-고”를 사용해서 문장을 연결하십시오.

[보기] 나오코 씨는 한국말을 배웁니다. 정은 씨는 영어를 배웁니다.

=> 나오코 씨는 한국말을 배우고 정은 씨는 영어를 배웁니다.

1) 이것은 한-영사전입니다. 그리고 저것은 영-한사전입니다.

=>

2) 제 친구는 예쁩니다. 그리고 똑똑합니다.

=>

3) 남 씨는 키가 큅니다. 그리고 멋있습니다.

=>

4) 다학교 강당이 넓어요. 그리고 화려해요.

=>

5) 왕영 씨는 하숙집에 살아요. 민수 씨는 기숙사에 살아요.

=>

2. 읽기 연습

다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 휴대폰 부품을 생산하는 공장에 다니고 있습니다. 1 일 3 교대로, 한 사람이 하루에 8 시간씩 일을 합니다. 그렇지만 저는 하루에 10 시간씩 일을 하고 있습니다. 일을 더 많이 하면 초과 수당을 받을 수 있기 때문입니다. 돈을 많이 벌어서 고향에 돌아가 집을 사고 싶습니다. 몸이 아프면 일을 할 수 없기 때문에 건강에 조심하고 있습니다. 건강을 위해서 일요일에는 일을 하지 않고 집 근처 산에 가서 맑은 공기도 마시고 운동도 합니다.

* 새 단어:

부품: linh kiện, phụ phẩm

생산하다: sản xuất

교대: ca (làm việc)

초과 수당: tiền thưởng thừa giờ

건강: sức khỏe

조심하다: cẩn thận

맑은 공기: không khí trong lành

(1) 이 사람은 어느 공장에서 일해요?

① 자동차 부품 공장

② 자전거 부품 공장

③ 컴퓨터 부품 공장

④ 휴대폰 부품 공장

(2) 이 사람은 돈을 많이 벌어서 무엇을 할 거예요?

- ① 자동차를 살 거예요.
- ② 집을 살 거예요.
- ③ 휴대폰을 살 거예요.
- ④ 컴퓨터를 살 거예요.

(3) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ① 이 사람이 다니는 공장은 1 일 3 교대를 합니다.
- ② 하루 8 시간 이상 일하면 초과 수당을 받습니다.
- ③ 이 사람은 하루에 열 시간씩 일을 하고 있습니다.
- ④ 이 사람은 돈을 많이 벌기 위해 일요일에도 일합니다.

3. 듣기 연습

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 1) ① 아니요, 달라요. ② 아니요, 몰라요.
 ③ 아니요, 지금 없어요. ④ 아니요, 할 줄 몰라요.
- 2) ① 네, 멋있어요. ② 네, 바꿔 줄게요.
 ③ 네, 방금 갔어요. ④ 네, 보안경이 있어요.
- 3) ① 기숙사에 있을 거예요. ② 내가 커피를 사 줄게요.
 ③ 가게에서 사서 마셨어요. ④ 반장님에게 이야기하세요.

▣ 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

4) 여자는 어떻게 하겠습니까?

- ① 차를 세웁니다.
- ② 창문을 엽니다.

③ 선풍기를 끕니다.

④ 에어컨을 켭니다.

5) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 반장님이 감기에 걸렸습니다. ② 여자는 회사에 늦게 왔습니다.

③ 여자는 일찍 퇴근하려고 합니다. ④ 여자는 오늘 야근을 해야 합니다.

제 12 과: 업무 설명2

Giải thích nội dung công việc 2



❖ 대화 1:

뚜안 : 반장님, 일을 다 했습니다. 다음에는 뭐해요?

반장 : 물건을 이쪽으로 옮긴 후에 불량품 검사를 해야 돼.

뚜안 : 불량품 검사는 어떻게 해요? 저는 아직 안 배웠어요?

반장 : 그래? 가르쳐 줄게. 자, 잘 봐.

❖ 대화 2:

민수 : 벌써 여섯 시네요. 남 씨, 일을 다 했어요?

집에 같이 갑시다.

남 : 네, 다 했어요, 같이 가요.

민수 : 나가기 전에 전원 플러그를 뽑고 스위치도 꺼야 해요.

어제 안전교육을 배웠잖아요.

남 : 그래요. 일 하기 전에 안전! 일 한 후에도 안전! 맞죠?

I. 어휘

다 하다:	Hoàn thành, đã làm xong	물건: Hàng hóa
검사:	Kiểm tra	벌써: Đã...rồi...
전원:	Nguồn điện	플러그: Phích cắm
스위치:	Công tắc	맞다: Đúng
안전교육	Huấn luyện về an toàn lao động	

* 안전수칙 (Quy tắc an toàn):

1. 작업 전에 안전점검을 하고 작업 후에 정리정돈을 합니다.

Kiểm tra an toàn trước khi làm việc và sắp xếp, thu dọn sau khi làm việc.

2. 작업장에서 안전통로를 확보합니다.

Đảm bảo lối đi, hành lang an toàn tại nơi làm việc.

3. 개인보호구를 반드시 착용합니다.

Phải trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cá nhân.

4. 전기 작업 중에는 절연용 방호기구를 사용합니다.

Khi làm việc điện phải sử dụng đồ bảo hộ có khả năng cách điện.

5. 기계를 정비 할 때는 잠금 장치를 합니다.

Khi bảo dưỡng máy móc phải trang bị khóa an toàn.

6. 유해 물질과 위험 물질에는 경고 표시를 합니다.

Phải ghi cảnh báo rõ trên những chất độc hại hoặc những chất nguy hiểm.

7. 프레스, 절단기, 압력용기, 등근톱에는 방어 장치를 설치합니다.

Phải lắp đặt các thiết bị bảo vệ ở máy đột dập, máy cắt, bình áp lực, cưa tròn.

8. 높은 곳에서 작업할 때는 안전 난간을 만들고 추락에 주의합니다.

Khi làm việc trên cao phải lắp đặt lan can an toàn và chú ý để phòng trường hợp xảy ra tai nạn ngã từ trên cao xuống.

9. 추락방지용 안전망을 설치합니다.

Phải lắp đặt lưới an toàn để phòng tai nạn rơi từ trên cao xuống.

10. 용접할 때는 인화성 물질과 폭발성 물질을 격리합니다.

Khi hàn phải cách ly xa các chất dễ bị ô xi hóa và dễ phát nổ.

II. 문법

1. Cách biểu hiện lối nói ngang hàng

Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

Cách đơn giản nhất là lược bỏ 요 trong đuôi từ '-아/어/여요' ◈ '-아/어/여'.

어디 가요? ----> 어디 가?

학교에 가요. ----> 학교에 가.

빨리 가(세)요 ----> 빨리 가 !

갑시다!---->가 !

Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu.

Nếu vị ngữ có cấu trúc 'Danh từ + -O|다', thì ta sẽ sử dụng đuôi '-O兮'.

이름이 뭐예요? ----> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? ----> 저게 사탕이야?

Trong đoạn hội thoại số 1 khi quản đốc nói với nhân vật 뚜안 đều sử dụng lối nói thân mật, suồng sã, dùng khi quản đốc nói với nhân viên.

Ví dụ:

그래? 가르쳐 줄게. 자, 잘 봐.

Các câu trên đều đã bị lược bỏ đuôi “-요” ở cuối câu.

2. “V/A + 짖아요”: cấu trúc này được dùng khi người nói muốn xác minh lại, muốn nhắc lại một thông tin mà người nói tin rằng người nghe đã biết.

Ví dụ:

그분은 내일 오시잖아요. Ngày mai ông ấy sẽ đến mà.

내가 조심하라고 했잖아요. Tôi đã bảo phải cẩn thận rồi mà.

어제 안전교육을 배웠잖아요.

Hôm qua chúng ta đã được học về an toàn lao động rồi mà.

3. N(방향/교통수단) + (으)로

- (으)로: là tiêu từ chỉ phương hướng

예

선생님께서 학교로 걸어서 가셨어요. Cô giáo tôi đi bộ tới trường.

위로 올라가십시오. Xin đi lên tầng trên.

- (으)로: là tiêu từ chỉ phương tiện

예:

지하철로 동대문 운동장

Tôi đi tới sân vận động Dongdaemun

우리는 택시로 갔어요.

Chúng tôi đã đi bằng taxi

학교까지 자전거로 갑시

Chúng ta hãy cùng tới trường

- (으)로 : là tiêu từ chỉ cách thức “với, bằng”

예:

四

술가락으로 먹었어요.

Tôi đã ăn bằng thìa.

한국말로 말하세요

Hãy nói bằng tiếng Hàn Quốc.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ 알맞은 것을 고르십시오.

- 1) 버스 (로 /으로) 갑니다.
- 2) 기차 (로 /으로) 왔습니다.
- 3) 오른쪽 (로 /으로) 가세요.
- 4) 배 (로 /으로) 갔습니다.
- 5) 3 호선 (로 /으로) 옵니다.
- 6) 연필 (로 /으로) 씁니다.
- 7) 지하철 (로 /으로) 갈 겁니다.
- 8) 교실에서 한국말 (로 /으로) 이야기합니다.
- 9) 버스 터미널 (로 /으로) 가세요.
- 10) 유람선 (로 /으로) 올 거예요.

▣ “–잖아요”를 사용해서 문장을 만드십시오.

- 1) 남 씨의 여동생이 예쁘다.

⇒

- 2) 오늘 날씨가 덥다.

⇒

- 3) 백화점에서 옷 값이 비싸다.

⇒

- 4) 어제 약을 먹었다.

⇒

- 5) 다음 주에 약속이 있다.

⇒

2. 읽기 연습

▣ 다음 대화를 잘 읽고 질문에 답하십시오.

공장장 : 우리 공장은 휴대폰 부품을 생산하는 곳입니다.

근무는 3교대이고 잔업을 하시면 수당을 드립니다.

리아 : 토요일도 일합니까?

공장장 : 네, 토요일은 오후 3시까지 근무합니다.

리아 : 제가 해야 하는 일은 어떤 것입니까?

공장장 : 부품을 조립하는 일입니다.

* 새 단어:

휴대폰: điện thoại di động 부품: linh kiện

생산하다: sản xuất 3 교대: 3 ca

수당: tiền làm thêm 조립하다: lắp ráp

- 1) 이 공장은 무엇을 생산해요?
- 2) 잔업을 하면 수당을 받아요?
- 3) 토요일에 일해요?
- 4) 토요일 몇 시까지 근무해요?
- 5) 주로 업무는 무엇입니까?

3. 듣기 연습

▣ 들은 것을 고르십시오.

1) ① 기간 ② 교실 ③ 구청 ④ 기관

2) ① 콜센터에 전화했어요. ② 복지 센터에서 교육을 받아요.

③ 통역 서비스를 신청했어요. ④ 방문해서 상담을 받고 있어요.

 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 3) ① 다 왔어요. ② 가지 않으려고 해요.
 ③ 기숙사에 도착할 거예요. ④ 외국인력지원센터에 가요.
- 4) ① 한국 문화를 배우고 말고요.
 ② 문화 체험을 하고 싶어요.
 ③ 문화 체험 참가를 신청하면 돼요.
 ④ 태권도도 배우고 한국 요리도 해요.
- 5) ① 콜센터에 전화했어요.
 ② 사업장을 변경해야 해요.
 ③ 상담센터에서 상담을 받아 보세요.
 ④ 상담을 받기 전에 예약을 하세요.

제 13 과: 회식

Ăn liên hoan cùng công ty



❖ 대화 1:

반장님 : 오늘 회식하자! 뭐 먹을까?

인디키 : 삼겹살 어때요?

반장님 : 좋지. 퇴근 후에 회사 앞 식당으로 와.

인디키 : 2 차로 노래방도 가요?

반장님 : 물론이지.

❖ 대화 2:

반장님 : 모두 삼겹살 팬찮지?

아구스 : 저는 돼지고기 못 먹어요. 비빔밥 주세요.

종업원 : 뭘로 하시겠어요?

반장님 : 삼겹살 5 인분하고 비빔밥 하나 주세요.

I. 어휘

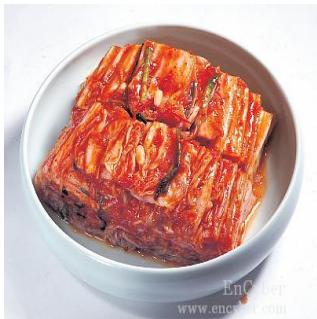
회식: ăn cơm chung cùng đồng nghiệp 삼겹살: thịt ba chỉ nướng

2 차: tăng 2 노래방: quán karaoke

물론이다: đương nhiên rồi 돼지고기: thịt lợn

비빔밥: món cơm trộn 5 인분: 5 suất

* Một số món ăn Hàn Quốc tiêu biểu:



김치 Kim chi



김치찌개 Kim chi nấu



김밥 Cơm cuộn lá kim



냉면 Miến lạnh



비빔밥 Cơm trộn



된장찌개 Canh đỗ tương



갈비 Sườn nướng



불고기 Thịt bò xào



삼계탕 Gà hầm sâm

II. 문법

1. “V + (으)ㄹ까?”: là dạng thức rút gọn của “V + (으)ㄹ까요?”

Là đuôi kết thúc ở dạng nghi vấn nhằm mục đích hỏi ý kiến người nghe về một sự việc nào đó mà người nói sẽ thực hiện hoặc diễn đạt sự phân vân của người nói bằng cách tự hỏi.

Ví dụ:

방학 때 SAPA에 놀러 갈까요?

Khi nào nghỉ hè mình đi Sapa nhé?

주말에 회식 좀 할까요?

Cuối tuần mình đi ăn ở nhà hàng nhé?

버스를 탈까요? 지하철을 탈까요?

Chúng ta đi xe buýt hay đi tàu điện ngầm?

2. “못 + V” : không thể...

“못” được dùng khi người nói muốn diễn tả ý bản thân mình không có khả năng, không thể làm được một việc nào đó. Cũng giống như “안”, “못” luôn luôn đứng trước động từ.

Ví dụ:

오늘 머리가 너무 아파요. 그래서 학교에 못 가요.

(Hôm nay tôi đau đầu quá. Thế nên tôi không thể đến trường được).

어제 늦게 잤어요. 그래서 아침에 일찍 못 일어났어요.

(Hôm qua tôi đã đi ngủ muộn. Thế nên sáng nay tôi không thể dậy sớm được).

저는 한국어를 1 주일 배웠어요. 그래서 잘 못 해요.

(Tôi học tiếng Hàn mới được 1 tuần. Thế nên tôi không thể nói tốt được).

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ “못 + Đóng từ”를 사용해서 다음 질문에 답하십시오.

[보기]

가: 왕정림 씨, 지금 같이 학교에 가요.

나: 미안해요. 지금 바빠요. 그래서 못 가요.

(1) 가: 뚜안 씨, 오늘 같이 영화 볼까요?

나: 미안해요. 내일 시험이 있어요. 그래서

(2) 가: 나타샤 씨, 저녁에 술 한잔 마실래요?

나: 미안해요. 오늘 친구하고 약속이 있어요. 그래서

(3) 가: 모하메드 씨는 일본어를 합니까?

나: 아니요.

(4) 가: 성호 씨, 아침 먹었어요?

나: 아니요. 늦게 일어났어요. 그래서

(5) 가: 제니 씨, 숙제했어요?

나: 아니요. 어제 아팠어요. 그래서

▣ “Đóng từ + 을/ㄹ까요?”를 사용해서 대화를 만들십시오.

[보기] 가: 내일 산에 (가다) => 가: 내일 산에 갈까요?

 나: 네, 같이 나: 네, 같이 가요.

1) 가: 저녁에 ? (만나다)

나: 네, 좋아요.

2) 가: 같이 음악 ? (듣다)

나: 네, 같이

3) 가: 주말에? (영화관에 가다)

나: 미안해요. 약속이 있어요. 다음에

4) 가: 우리 오늘 점심 같이? (먹다)

나: 그래요. 같이

5) 가: 우리 함께 한국 요리? (만들다)

나: 좋아요. 같이

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

저는 요즘 오토바이를 타고 회사에 출근합니다. 전에는 버스를 출퇴근했는데 길이 막혀 시간이 많이 걸렸습니다. 그래서 지난달에 중고 오토바이를 한 대 샀습니다. 값도 싸고 깨끗해서 아주 마음에 들었습니다. 버스로 다닐 때는 한 시간 넘게 걸렸는데, 지금은 30 분밖에 안 걸립니다.

(1) 이전에 이 남자는 회사에 어떻게 갔습니까?

① 버스로 갑니다. ② 오토바이로 갑니다.

③ 자전거로 갑니다. ④ 택시로 갑니다.

(2) 이 남자는 요즘 회사에 어떻게 다닙니까?

① 걸어서 다닙니다. ② 버스로 다닙니다.

③ 자전거로 다닙니다. ④ 오토바이로 다닙니다.

(3) 이 남자는 요즘 회사에 가면 얼마나 걸립니까?

① 한 시간 ② 삼십 분 ③ 사십 분 ④ 한 시간 반

3. 듣기 연습

듣은 것을 고르십시오.

- | | | | |
|-----------------|----------------|------|------|
| 1) ① 동료 | ② 문화 | ③ 메뉴 | ④ 안주 |
| 2) ① 회식에 참석합니다. | ② 사람들과 친해집니다. | | |
| ③ 분위기가 좋습니다. | ④ 반장님이 한턱내십니다. | | |

다음을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 3) ① 네, 회식이에요. | ② 오늘 회식을 해요. |
| ③ 회식을 하게 되었어요. | ④ 아니요, 급한 일이 생겨서 못 가요. |
| 4) ① 아니요, 아직 안 왔어요. | ② 아니요, 한 명밖에 없어요. |
| ③ 아니요, 만난 적이 없어요. | ④ 아니요, 한국 사람이 아니에요. |
| 5) ① 고깃집에 갔어요. | ② 회식 자리가 불편해요. |
| ③ 저는 어디든지 괜찮아요. | ④ 회식에 가면 재미있을 거예요. |

제 14 과: 조퇴

Tan ca sóm



❖ 대화 1:

인디커 : 반장님, 오늘 조퇴해도 될까요?

반장님 : 무슨 일 있어요?

인디키 : 몸이 너무 아파요. 머리하고 목도 아파요.

반장님 : 약 먹었어?

인디키 : 네 먹었어요.

❖ 대화 2:

인디커 : 반장님, 오늘 외출해도 될까요?

반장님 : 무슨 일 있어?

인디커 : 은행에서 생활비 좀 찾으려고 해요.

반장님 : 빨리 갔다 와.

I. 어휘

조퇴하다: nghỉ sớm	몸이 아프다: đau người, mỏi người
머리가 아프다: đau đầu	목이 아프다: đau cổ, đau họng
약을 먹다: uống thuốc	외출하다: đi ra ngoài (trong giờ làm việc)
생활비: phí sinh hoạt	갔다 오다: đi rồi về

*Từ mới bổ sung:

진통제를 먹다	Uống thuốc giảm đau	내과	Khoa nội
두통약을 먹다	Uống thuốc đau đầu	외과	Khoa ngoại
물약을 마시다	Uống thuốc nước	안과 치과	Khoa mắt Khoa răng
연고를 바르다	Bôi thuốc xoa bóp	피부과	Khoa da
파스를 붙이다	Dán miếng dán y tế	소아과	Khoa nhi
소독하다	Tẩy trùng	산부인과	Khoa sản
밴드를 붙이다	Dán miếng băng tay	정신과	Khoa thần kinh
붕대로 감다	Băng bó	정형외과	Khoa ngoại chỉnh hình
안약을 넣다	Nhỏ thuốc mắt	비뇨기과	Khoa tiết niệu
냉찜질을 하다	Chườm đá lạnh	o) 비인후과	Khoa tai mũi họng

II. 문법

1. “N + ㅇ]/가 아프다”: đau ở đâu

Mẫu câu này dùng để nói ai bị đau/ốm ở đâu, thế nào.

Nếu danh từ trước đó có patchim, kết hợp với –ㅇ] 아파요.

Nếu danh từ trước đó không có patchim, kết hợp với –가 아파요.

♥ Ví dụ:

허리가 아파요 Bị đau lưng

마음이 아파요. Đau lòng

목이 아파요. Đau họng.

2. “V + (으)려고 하다”: **định làm gì...**

Diễn tả ý **đò**, ý **định** muốn làm gì đó trong tương lai. –(으)려고. Có thể dùng như –고자.

Tạm dịch: “**để**, **định**”.

Ví dụ:

여행을 가려고 짐을 쌌습니다.

Tôi đã xếp hành lí để đi du lịch.

제가 그 일을 직접 해결하려고 회사에 왔습니다.

Tôi đã đến công ty để trực tiếp giải quyết việc đó.

우리는 모두가 잘 살려고 노력합니다.

Tất cả chúng ta đều cố gắng để có cuộc sống tốt đẹp.

환전하려고 하는데요.

Tôi định đổi tiền

돈을 찾으려고 하는데요.

Tôi định rút tiền.

Lưu ý :

- Chỉ kết hợp với động từ hành động
- Có thể ở kết thúc câu ở dạng (으)려고요. Khi này trong văn nói thường phát âm thành (으)려구요. Hoặc nếu đứng ở vị trí cuối câu, dùng mẫu – (으)려고 하다 với nghĩa tương đương.

Động từ nguyên thể	~(으)려고 하다
일하다: làm việc	일하려고 하다
보다: xem/gặp	보려고 하다
먹다: ăn	먹으려고 하다
읽다: đọc	읽으려고 하다
듣다: nghe	들으려고 하다
돕다: giúp đỡ	도우려고 하다
일어나다: ngủ dậy/đứng dậy	일어나려고 하다

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ <보기>와 같이 하세요.

<보기> 아기가 방에서 잠을 자려고 해요. (잠을 자다)

1. 친구 생일에 특별한 _____(선물을 주다)
2. 설날에 _____. (아우자이를 입다)
3. 오늘은 일본 식당에서 _____. (저녁을 먹다)
4. 여름에 친구들과 _____. (자전거 여행을 하다)

▣ <보기>와 같이 대화를 완성하세요.

[보기]

가: 연휴에 뭐 하려고 해요?

나: 친구들하고 제주도를 여행하려고 해요. (여행하다)

(1) 가: 이번 주 토요일에 뭐 하려고 해요?

나: 베트남에서 친구가 와서 _____(공항에 가다)

(2) 가: 서울에서 부산까지 어떻게 가려고 해요?

나: 시간이 없어서 _____(KTX를 타다)

(3) 가: 친구와 어디에서 _____?(만나다)

나: 극장 앞에서 만날 거예요.

(4) 가: 마이 씨가 왜 밥을 많이 안 먹어요?

나: 살이 찌서 _____(다이어트를 하다)

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 읽고 서로 이야기 해 보세요.

1. 저는 베트남에서 온 마이입니다.

작년 여름에 눈이 아팠어요.

눈꺼풀이 부어서 눈을 뜰 수 없었어요.

안과에 가서 치료했어요.

2주 동안 힘들었어요.

2. 저는 몽골에서 온 알레스예요.

작업하다가 부주의해서 팔이 부러졌어요.

얼마나 아팠는지 모르겠어요.

한 달 동안 깁스를 했어요.

날씨가 더워서 힘들었어요.

다음부터 안전을 잘 주의해야겠어요.

→ 한국에서 아픈 적이 있어요? 어디가 아팠어요? 어떻게 치료 했어요?

3. 듣기 연습

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

1) ① 조퇴를 했어요.

② 피곤해서 쉴게요.

③ 병원에 다녀올게요.

④ 몸이 아파서 늦었어요.

2) ① 네, 어서 오세요.

② 네, 조금만 드세요.

③ 네, 늦게 돌아오지 마세요.

④ 네, 내일은 일찍 퇴근하지 마세요.

3) ① 네, 빌려 줄 수 없어요.

② 네, 지금 제가 쓰려고 해요.

③ 네, 지금 공구함에 넣으세요.

④ 네, 쓰고 나면 제자리에 갖다 두세요.

 **이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.**

4) 남자는 왜 여자에게 야단을 맞았습니까?

- | | |
|-------------|--------------|
| ① 일을 다 해서 | ② 일이 많이 남아서 |
| ③ 자꾸 전화를 해서 | ④ 휴대폰을 잃어버려서 |

5) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- | |
|------------------------|
| ① 여자는 청소하는 일을 합니다. |
| ② 여자는 매일 8 시에 퇴근합니다. |
| ③ 여자는 오늘도 잔업이 있었습니다 |
| ④ 여자는 퇴근 전에 정리정돈을 합니다. |

제 15 과: 기계 고장

Máy hỏng



❖ 대화 1:

밤방 : 세탁기가 돌아가지 않아요. 어떻게 하지요?

김지수 : 먼저 설명서를 읽어 보세요.

밤방 : 읽어도 잘 모르겠어요. 좀 도와 주시겠어요?

김지수 : 어디 봐요. 설명서로는 문제가 별로 없는 것 같아요.

밤방 : 그럼 어떻게 해요?

김지수 : 애프터서비스 센터에 전화해서 고장 신고를 하세요.

❖ 대화 2:

밤방 : 여보세요. 거기 한국전자 애프터서비스 센터지요?

세탁기가 고장이 났는데요.

직원 : 어디가 고장이 났습니까?

밤방 : 동작 버튼을 눌러도 돌아가지 않아요.

직원 : 거기 주소가 어떻게 됩니까?

밤방 : 서초구 서초동 1231-5 재전빌라 501호예요.

직원 : 오늘 오후에 방문할 수 있는데 그때 택에 계십니까?

- 밤방 :네, 몇 시쯤 오실 수 있어요?
- 직원 :오후 4시쯤 방문하겠습니다. 출발하기 전에
다시 한번 전화 드리겠습니다.

I 어휘

세탁기가 돌아가다. máy giặt vận hành	설명서: sách hướng dẫn
별로 없다. hầu như không có gì	
애프터서비스 센터: trung tâm dịch vụ bảo hành	
고장신고: thông báo hỏng hóc	전자: điện tử
동작버튼: nút khởi động	누르다: án, nhấn
주소: địa chỉ	방문하다: đến thăm

* 한국의 일상생활 정보에 관한 전화번호 (Số điện thoại liên quan đến các thông tin cần thiết trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày tại Hàn Quốc):

안내 정보	안내 번호	안내 정보	안내 번호
Thông tin hướng dẫn	Số điện thoại hướng dẫn	Thông tin hướng dẫn	Số điện thoại hướng dẫn
전화번호 안내	114	국제전보	00795
Hướng dẫn số điện thoại		Điện tín quốc tế	
시외전화번호안내	지역번호 + 114	외국인 관광안내	1330
Số điện thoại ngoại tỉnh	Mã vùng + 114	Hướng dẫn tham quan cho người nước ngoài	
정보신청	115	개인정보침해상담	1336
Đăng ký thông tin		Tư vấn về xâm hại thông tin cá nhân	

국제전화번호안내 Số điện thoại quốc tế	0011	병원정보안내 및 상담 Hướng dẫn và tư vấn về thông tin bệnh viện	1339
수도고장신고 Thông báo hệ thống nước bị hỏng	121	보호여성상담원 Phòng tư vấn bảo vệ nữ giới	1366
전기고장신고 Thông báo hệ thống điện bị hỏng	123	대한항공 Hãng hàng không Hàn Quốc	656-2000
일기예보 Dự báo thời tiết	131	아시아나 항공 Hãng hàng không Asiana	669-8000
응급환자신고 Thông báo có bệnh nhân cần cấp cứu	129	국민건강보험 Bảo hiểm sức khỏe quốc dân	1577-1000
마약사범신고 Thông báo tội phạm ma túy	127	국민건강보험 (외국인전용) Bảo hiểm sức khỏe quốc dân (Dành riêng cho người nước ngoài)	02-390-2000
밀수사범신고 Thông báo tội phạm buôn lậu	125	서울민원신고센터 Trung tâm thông báo tình hình dân sự Seoul	120

표준시간	116		
Giờ chuẩn			

II. 문법

1. “V/A + 伤口/어도”: mặc dù, mặc dầu, cho dù...

Điển tả ý bất chấp hành động hoặc trạng thái ở về trước như thế nào đi chăng nữa thì hành động hoặc sự việc ở về sau vẫn xảy ra.

Ví dụ:

철수는 키가 작아도 힘은 세다.

Mặc dù Cheol-su thấp bé nhưng cậu ấy rất khỏe.

아무리 바빠도 아침밥은 꼭 먹는 것이 좋아요.

Dù có bận đến thế nào thì vẫn phải ăn sáng.

아무리 먹기 싫었어도 음식을 버리면 어떻게 해요?

Cho dù có không muốn ăn thì cũng không được bỏ thức ăn như thế.

2. “별로 + cấu trúc câu phủ định”: không...mấy...; không....lắm....

“별로” là phó từ chỉ tần suất,紧跟在“별로”后面的是频率副词，常与表示否定的结构“안/못/-지 않다”或“없다”一起使用，来描述某个动作或状态无法实现或未被充分执行。

Ví dụ:

액션 영화를 별로 안 좋아해요. Tôi không thích phim hành động lắm.

김치를 별로 안 먹어요. Tôi không hay ăn kim chi.

오늘 날씨가 별로 안 추워요. Thời tiết hôm nay không lạnh lắm.

3. “V + 는 것 같아요” : **hình như, có lẽ, có vẻ như...**

Câu trúc này diễn tả sự dự đoán về một sự việc đang xảy ra hoặc về một tính chất, đặc điểm của sự vật ở hiện tại.

Với động từ, sử dụng cấu trúc “V + 는 것 같아요”.

Với tính từ, sử dụng cấu trúc “V + (으)ㄴ 것 같아요”.

Ví dụ:

빗소리가 들려요. 밖에 비가 오는 것 같아요.

Tôi nghe thấy tiếng mưa rơi. Hình như bên ngoài trời đang mưa.

책 읽는 것을 좋아하는 것 같아서 선물로 책을 샀어요.

Tôi nghĩ có lẽ bạn thích đọc sách nên tôi đã mua sách tặng bạn.

집에 전화를 했는데 아무도 안 받아. 집에 아무도 없는 것 같다.

Tôi đã gọi điện thoại về nhà nhưng không có ai nhắc máy. Hình như ở nhà không có ai cả.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

문장 “V/A + 아/어도”를 사용해서 문장을 연결하십시오.

[보기] 아무리 바쁘다/어머니께 편지를 써야 해요.

→ 아무리 바빠도 어머니께 편지를 써야 해요.

- | | | |
|---------------|---|-------------------|
| 1) 아무리 바쁘다 | • | • 친구가 오지 않아요. |
| 2) 날씨가 춥다 | • | • 세탁기가 돌아가지 않아요. |
| 3) 계속 전화하다 | • | • 꼭 운동을 해요. |
| 4) 한국말이 어렵다 | • | • 받지 않아요. |
| 5) 아무리 기다리다 | • | • 계속 배우겠어요. |
| 6) 동작 버튼을 누르다 | • | • 어머니께 편지를 써야 해요. |
| 7) 스위치를 켜다 | • | • 불이 들어오지 않아요. |
| 8) 비가오다 | • | • 학교에 가다. |
| 9) 아무리 늦다 | • | • 숙제를 다해야 하다. |
| 10) 아무리 피곤하다 | • | • 집에 전화해야 하다. |

 “별로”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

[보기] 가 : 운동을 좋아해요?

나 : 아니요, 별로 좋아하지 않아요.

1. 가 : 그 옷이 비싸요?

나 : _____

2. 가 : 이 사람이 키가 커요?

나 : _____

3. 가 : 사무실에 직원이 많아요?

나 : _____

4. 가 : 맥주를 많이 마셨어요?

나 : _____

5. 가 : 이 한국어 책이 어려워요?

나 : _____

▣ “ - 는 / (으)ㄴ 것 같다”를 사용해서 문장을 만드십시오.

[보기] 주다 ⇒ 주는 것 같아요.

작다 ⇒ 작은 것 같아요.

1) 크다 ⇒

2) 많다 ⇒

3) 찾다 ⇒

4) 어울리다 ⇒

5) 헐렁하다 ⇒

6) 짧다 ⇒

7) 무겁다 ⇒

8) 만들다 ⇒

2. 읽기 연습

▣ 다음 대화를 잘 읽고 질문에 답하십시오.

베티 :이영수 씨, 복사기가 안 돼요.

이영수 :어디 봅시다. 밑에 종이가 끌었네요.

여기를 열고 종이를 꺼내야 해요.

베티 :왜 자꾸 종이가 걸리지요?

이영수 :종이가 붙어서 그런 것 같아요.

새 종이를 넣을 때 그냥 넣지 말고 이렇게

종이를 털고 넣어 보세요. 그럼 잘 안 붙어요.

*새 단어:

안 되다: không được 열다: mở

꺼내다: lôi ra, lấy ra 붙다: dính vào

새 종이: giấy mới 털다: phủi sạch, rũ sạch

종이가 걸리다 = 종이가 끼다: giấy bị kẹt

1) 복사기는 무슨 문제가 있어요?

2) 그 문제를 어떻게 해결해요?

3) 왜 자꾸 종이가 걸려요?

3 듣기 연습

▣ 들은 것을 고르십시오.

- 1) ① 갈대 ② 갈등 ③ 갈비 ④ 갈증
- 2) ① 멀리 사과를 던져요. ② 먼저 사탕을 드세요.
 ③ 멀리 사슴이 보여요. ④ 먼저 사과를 하세요.

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 3) ① 야단을 맞았거든요. ② 일이 빨리 끝났거든요.
 ③ 일찍 퇴근을 했거든요. ④ 월급을 많이 받았거든요.
- 4) ① 두 사람이 싸웠어요. ② 두 사람이 화해했어요.
 ③ 두 사람이 술을 마셨어요. ④ 두 사람이 같이 쇼핑했어요.
- 5) ① 반장님이 먼저 사과를 하세요.
 ② 앞으로 더욱 일을 열심히 하세요.
 ③ 절대 먼저 미안하다고 하지 마세요.
 ④ 음료수를 건네면서 이야기해 보세요.

제 16 과: 응급상황

Tình huống khẩn cấp



❖ 대화 1:

- 밤방 :여보세요? 119죠?
직원 :네, 말씀하십시오.
밤방 :제 동료가 많이 다쳤습니다. 빨리 구급차 좀 보내 주세요.
직원 :위치를 말씀해 주세요.
밤방 :안산에 있는 한국공장입니다.
직원 :네, 알겠습니다. 지금 바로 출발하겠습니다.

❖ 대화 2:

- 바 리 : 불이야! 불!
인디커 : 소화기 어디 있어요?
바 리 : 저기 문 옆에 있어요.
나는 전화할게요.

- 바 리 : 여보세요? 119 죠?
- 소방관 : 네, 맞습니다.
- 바 리 : 공장에 불이 났어요.
- 빨리 와 주세요.
- 소방관 : 주소가 어디예요?
- 바 리 : 반월공단 B 블록 123 번이에요.

I. 어휘

동료: đồng nghiệp	구급차: xe cứu thương
위치: vị trí	바로 출발하다: xuất phát ngay
불이 나다: cháy	소화기: bình cứu hỏa
반월공단: khu công nghiệp Ban-uol	B 블록: lô B

* 전화번호 알아보기:

의미 Ý nghĩa	전화 번호 Số điện thoại	읽기 Cách đọc
전화번호문의 Hỏi số điện thoại	114	일일사
소방서 Cứu hỏa	119	일일구
경찰서 Cảnh sát	112	일일이
출입국관리사무소 Cục quản lý xuất nhập cảnh	1345	일삼사오
고용노동부 Bộ lao động	1350	일삼오공

II. 문법

1. “N + (으)지요”; “V/A + 지요”:

Cấu trúc này dùng khi người nói muốn đưa ra một thông tin mà người nói tin rằng người nghe đã biết rõ về thông tin này hoặc dùng khi người nói muốn bộc bạch một cách chân thành, cởi mở về những suy nghĩ của bản thân.

Trong văn nói, cấu trúc này được viết tắt dưới dạng “N + (으)죠”; “V/A + 죠”.

Ví dụ:

누구나 실수하기 마련이죠.

Ai cũng có thể mắc lỗi.

이 일은 제가 하죠.

Việc đó tôi sẽ làm.

거기 소방서죠?

Đó là trạm cứu hỏa phải không ạ?

2. “V + (으)ㄹ 거요”: Tôi sẽ.....

Cấu trúc này chỉ dùng cho ngôi thứ nhất, không dùng cho ngôi thứ hai và ngôi thứ ba. Diễn tả ý chí, quyết tâm, mục đích của người nói sẽ thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ:

전 이걸 먹을게요.

Tôi sẽ ăn món này.

다음에는 제가 피자를 준비할게요. Lần sau tôi sẽ chuẩn bị bánh pizza.

제가 전화할게요.

Tôi sẽ gọi điện thoại.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ “–지요”를 사용해서 [보기]와 같이 하십시오.

[보기] 소방서

가 : 여보세요? 소방서지요?

나 : 네, 맞습니다.

1. 경찰서

가 : 여보세요? _____?

나 : 네 맞습니다.

2. 고용센터

가 : 여보세요? _____?

나 : 아니요, 잘못 거셨습니다.

3. 출입국관리사무소

가 : 여보세요? _____?

나 : 네 맞습니다.

4. 외국인력지원센터

가 : 여보세요? _____?

나 : 아니요, 잘못 거셨습니다.

5. 반월공단

가 : 여보세요? _____?

나 : 아니요, 잘못 거셨습니다.

▣ “-(으)ㄹ게요”를 사영해서 [보기]와 같이 하십시오.

[보기] 전화하다

가: 누가 전화할래요?

나: 제가 절화할게요.

1. 읊기다

가: 누가_____?

나: _____.

2. 도와주다

가: 누가_____?

나: _____.

3. 야근하다

가: 누가_____?

나: _____.

4. 마트에 갔다오다

가: 누가_____?

나: _____

5. 용접하다

가: 누가_____?

나: _____

2. 읽기 연습

▣ 대화를 잘 읽고 질문에 답하십시오.

모니카 : 불이야, 불! 사장님, 창고에 불이 났어요.

사장 : 뭐, 빨리 소화기 갖고 와.

창고에 사료들도 가득한데, 모두 타버리면 큰일이야.

모니카 : 여기 있어요.

사장 : 불길이 커져서 소화기로는 어렵겠어.

119에 전화하고 올 테니까 모니카는 계속 끄고 있어.

- 1) 창고에 무슨 문제가 있어요?
- 2) 창고에서 무엇이 가득해요?
- 3) 불길이 커져서 어떻게 해야 해요?

▣ 다음을 잘 읽고 소화기 사용법에 대해 이야기하십시오.

소화기 사용법

- ① 소화기를 불이 난 곳으로 옮깁니다.
 - ② 손잡이 부분의 안전핀을 뽑습니다.
 - ③ 바람을 등지고 호스를 불쪽으로 향합니다.
 - ④ 손잡이를 힘껏 움켜쥐고 비로 쓸어내듯 뿜어냅니다.
- * 소화에 실패하면 바로 대피하세요.

* 새 단어:

소화기: bình cứu hỏa 사용법: cách sử dụng

손잡이: tay cầm 안전핀: chốt an toàn

뽑다: kéo ra, rút ra 등지다: quay lưng lại

호스: ống, vòi 향하다: hướng về phía

힘껏: dùng hết sức 움켜쥐다: nắm chặt

쓸어내다: quét ra, chải sạch 뿜어내다: phun trào

실패하다: thất bại 대피하다: trú ẩn

3. 듣기 연습

▣ 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

- 1) ① 상자를 어서 옮기세요. ② 사무실에 계실 거예요.
 ③ 상자가 너무 무거웠어요. ④ 사무실 선반 위에 있어요.
- 2) ① 네, 지금 드세요. ② 네, 갖다 드릴게요.
 ③ 네, 가르쳐 드릴게요. ④ 네, 한번 만나 보세요.
- 3) ① 빨리 인공호흡을 하세요.
 ② 빨리 찬물에 손을 담그세요.
 ③ 빨리 다리를 끈으로 묶으세요.
 ④ 빨리 흐르는 물에 눈을 씻으세요.

제 17 과: 안전 노동

An toàn lao động



❖ 대화 1:

- 민수 : 남, 위험해요. 안전모 쓰세요.
- 남 : 집에 두고 왔어요. 어떡 하죠?
- 민수 : 현장에서 일할 때는 안전모를 꼭 써야해요.
- 남 : 그럼 안전모를 빌려 주세요.
- 민수 : 네, 잠깐 만요. 안전화도 안 신었어요? 저런..
- 남 : 안전화를 신으면 불편해요. 그래서 안 신었어요.
- 민수 : 그래도 신어야 해요. 안전화를 안 신으면 발을 다칠 수 있어요.

❖ 대화 2:

- 남 : 반장님, 이거 어떻게 해요?
- 반장 : 아주 간단해. 자, 봐봐. 파란색 버튼을 누르면 움직이고 노란색 버튼을 누르면 멈추는거야. 한번 해 봐.
- 남 : 이렇게 하면 돼요?

- 반장 : 그래, 잘했어.
- 남 : 그럼 이 빨간색 버튼은요? 무슨 버튼이에요?
- 반장 : 그걸 누르지 마. 그 버튼을 누르면 기계가 고장 나.

I. 어휘

안전 : an toàn	안전모 : mũ bảo hộ
안전화 : giày bảo hộ	쓰다 : dùng/đội
노동 : lao động	두고 왔다 : để quên
현장 : hiện trường (công trường)	꼭 : nhất định
빌려 주다 : cho mượn	불편하다 : bất tiện
안 : không (từ phủ định)	발: chân
다치다 : bị thương	버튼 : nút bấm
간단하다: đơn giản	파란색 : màu xanh(lam)
노란색 : màu vàng	빨간색 : màu đỏ
누르다 : án/bấm (nút)	멈추다 : dừng
기계 : máy móc	고장 나다 : hỏng

* Từ mới bổ sung:



안전화를
신으십시오.

보안경을 쓰십시오

보안면을 쓰십시오

안전장갑을 끼십시오.



뛰지 마십시오

수영하지 마십시오

쓰레기를 버리지
마십시오

자동차만 다닐 수 있음



화장실

물을 마실 수 있는 곳

긴급전화

휴대전화를 사용하지
마십시오



사진을 찍지 마십시오

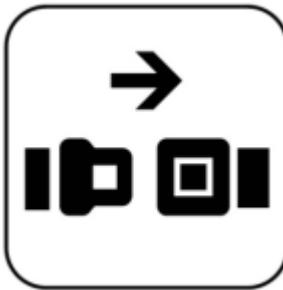
똑바로 가십시오

오른쪽으로 가십시오

멈추십시오



음식을 가지고 들어갈
수 없습니다.



안전띠를 매십시오



이곳은 사람이 걸어
다닐 수 없는 곳입니다



들어오지 마십시오

II. 문법

1. “V/A + (으)면”: nếu...thì...

Diễn tả ý nghĩa giả định, đưa ra điều kiện mang tính tiền đề cho hành động hay trạng thái của mệnh đề sau được thực hiện. -(으)면 có thể kết hợp với hầu hết các động từ nhưng khi kết hợp với 있다, 아니다 nó được dùng dưới hình thái là (이)라면, 아니라면. Tạm dịch là “nếu...thì”.

- Nếu thân động từ có patchim + (-으면). **Nhưng với trường hợp đặc biệt, thân động từ có patchim ‘ㄹ’ như 놀다, 만들다, 알다 thì vẫn kết hợp với -(면)**

- Nếu thân động từ không có patchim + (-면)

Ví dụ:

비가 오면 소풍을 가지 맙시다.

Nếu mưa thì đừng đi dã ngoại.

급한 일이 생기면 먼저 가세요.

Nếu có việc gấp anh đi trước đi.

더우면 에어컨을 켜 놓으세요.

Nếu nóng thì hãy bật điều hòa lên.

한국에 가면 김선생님께 제 안부를 전해 주세요.

Nếu anh đi Hàn Quốc thì gửi lời hỏi thăm của tôi đến cô Kim nhé.

2. “V + 지 마세요”: đừng...

Dùng để nghiêm cấm, ngăn chặn ai đừng làm việc gì. Đây là một dạng chia đuôi kết thúc câu của –지 말다, nghĩa là, khi gấp dạng – Động từ + 지 말아요/지 마십시오(dạng kính trọng) hoặc –지마 (dạng thân mật, suồng sã) thì các bạn nên nhớ chúng có nghĩa ngũ pháp như nhau.

Ví dụ:

가지 마세요! Xin đừng đi

들어가지 마! Đừng vào!

손 대지 마세요! Xin đừng chạm tay vào!

잔디를 밟지 마세요! Xin đừng dẫm lên cỏ!

걱정하지 마세요! Xin đừng lo lắng!

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ <보기>와 같이 대화를 완성하세요.

[보기] 사진을 찍다 A: 시간이 나면 뭐 해요 ?

B: 사진을 찍어요.

(1) 등산하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ? B: _____

(2) 산책하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ? B: _____

(3) 음악 감상하다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ? B: _____

(4) 그냥 자다

A: 시간이 나면 뭐 해요 ? B: _____

▣ 빈 칸에 “-면” 또는 “-면”을 골라 넣으세요.

(1) 돈이 많() 뭐 하고 싶어요?

(2) 월급을 타 () 친구들과 쇼핑하러 갈거예요.

(3) 집에 가 () 보통 자요.

(4) 매일 놀() 돈을 받을 수 없어요.

(5) 앓() 편해요.

▣ <보기>와 같이 대화를 완성하세요.

<보기> 가: 들어가도 돼요?

 나: 안 돼요. (들어가다) 들어가지 마세요.

1. 가: 만져도 돼요?

나: 아니요. 그 기계는 위험해요. (만지다) _____

2. 가. 기숙사에서 술을 (마시다) _____

나. 걱정하지 마세요. 저는 술을 못 마셔요.

3. 가: 이곳은 자동차가 많아요. 자전거를 (타다) _____

나: 알겠어요.

4. 가: 작업장에서 휴대폰을 (켜다) _____

나: 주의하겠습니다.

5. 가: 망치를 사용해도 돼요 ?

나: 아니요, 망치를 (사용하다) _____

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

한국 생활에서 꼭 알아 두어야 하는 전화번호가 몇 개 있습니다. 예를 들어, 어떤 장소의 전화번호를 알고 싶을 때는 114번에 전화를 하면 알려 줍니다. 그리고 날씨를 알고 싶으면 131번, 현재의 정확한 시간을 알고 싶으면 116번, 갑자기 아픈 사람이 생기거나 불이 났을 때는 119번에 전화하면 됩니다. 이 번호들을 알고 있으면 한국에서 생활할 때 아주 ⑦ _____

* 새 단어:

한국생활: cuộc sống ở Hàn Quốc

알아 두다: ghi nhớ

예를 들다: ví dụ

장소: địa điểm

알려 주다: cho biết

현재: hiện tại

정확하다 : chính xác

불이 나다 : cháy

출입국관리사무소 : Cục xuất nhập cảnh

1. 출입국관리사무소의 전화번호를 알고 싶습니다. 몇 번에 전화하면 됩니까?

- ① 114번 ② 131번 ③ 116번 ④ 119번

2. 빈칸 ⑦_____에 들어갈 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 불편합니다 ② 복잡합니다 ③ 편리합니다 ④ 빠릅니다

3. 듣기 연습

▣ 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

1) 두 사람은 지금 어디에 있습니까?

- ① 극장 ② 시장 ③ 운동장 ④ 작업장

2) 다음 중 남자가 지켜야 할 일이 아닌 것은 무엇입니까?

- ① 귀마개 하기 ② 방진마스크 쓰기
③ 깨끗하게 몸 씻기 ④ 청소를 열심히 하기

제 18 과: 근로계약

Hợp đồng lao động



❖ 대화 1:

리한 : 가구 공장에서는 무슨 일을 해요?

사장 : 주로 조립을 하게 될 텐데 어렵지 않을 거야.

리한 : 근무 시간은요?

사장 : 오전 8 시 30 분부터 저녁 7 시까지 일하고 가끔 야간 근무도 있어.
3 개월이 지나면 월급을 10 만원 올려 줄게.

리한 : 기숙사하고 식사는요?

사장 : 기숙사도 주고 식비도 10 만원 줄 거야.

리한 : 그런데 근로 계약을 1년만 해도 괜찮아요?

사장 : 그래, 괜찮아.

❖ 대화 2:

사장 : 수피카는 우리 공장에서 일한 지 3년이 다 되었지?

재고용을 하고 싶은데, 우리 회사에서 계속 일하자.

수피카 : 안 그래도 사장님께 이야기하려던 참이었어요.

감사합니다.

사장 : 그러면 내가 내일 바로 고용센터에 가서 재고용을 신청할게.

모니카도 같이 연장 신청을 했으면 좋겠는데.

모니카 : 사장님, 죄송합니다.

저는 근로 계약기간까지만 일하고 싶은데요.

사장 : 그래? 아쉽지만 어쩔 수 없지.

모니카 : 감사합니다, 사장님.

I. 어휘

가구 공장: nhà máy sản xuất đồ gỗ

조립하다: lắp ráp

어렵다: khó

근무 시간: giờ làm việc

3 개월: 3 tháng

월급: lương

올려 주다: tăng lên

식비: tiền ăn

근로 계약: hợp đồng lao động

재고용: tái tuyển dụng

고용센터: trung tâm tuyển dụng

신청하다: đăng ký

연장: kéo dài, gia hạn

아쉽다: tiếc

어쩔 수 없다: không còn cách nào khác, không thể làm gì khác

* 추가 어휘 (Từ vựng bổ sung):

사업자 (사업주): chủ doanh nghiệp

취업자 (근로자): người lao động

면접하다: phỏng vấn

계약하다: ký hợp đồng

업체명 : tên công ty

소재지: địa điểm công ty

취업 장소: địa điểm làm việc

업무 내용: nội dung công việc

휴게시간: giờ giải lao

임금지급일: ngày trả lương

지급방법: phương thức trả lương

기숙사/식사 제공여부: được /không được cung cấp chỗ ở kí túc xá /bữa ăn

사용자부담: người lao động tự chi trả

사업주부담: chủ doanh nghiệp chi trả

조식/중식/석식: bữa sáng / bữa trưa / bữa tối

제공/미제공: được cung cấp / không được cung cấp

II. 문법

1. “A / V + (으)ㄹ 텐데”:

Điển tả ý dự đoán của người nói về một sự việc hoặc một tình huống nào đó có thể sẽ xảy ra trong tương lai và về sau đưa ra những nội dung có liên quan hoặc những nội dung trái ngược, đối lập với dự đoán ở về trước.

Ví dụ:

용접을 할 텐데 어렵지 않을 거야.

Cậu sẽ phải làm công việc hàn nhưng không khó đâu.

일이 많을 텐데 어떻게 하지요?

Nhiều việc lăm đăm, mình phải làm thế nào nỉ?

주사가 꽤 아플 텐데 아이가 잘 참아요.

Tiêm chắc là đau lầm nhưng đứa bé rất giỏi chịu đựng.

2. “(안 그래도) V + (으)려던 참이다”:

Cấu trúc này được dùng khi người nói vừa mới định thực hiện một hành động nào đó thì một hành động của người khác xảy ra lại trùng khớp với hành động mà người nói đang dự định làm.

Ví dụ:

안 그래도 먹으려던 참이었어요.

Cậu không rู้ thì tôi cũng đang định đi ăn.

안 그래도 지금 가려던 참이었어요.

Cậu không bảo thì tôi cũng đang định đi bây giờ.

가: 좀 추운데 창문 좀 닫아도 될까요?

Thời tiết hơi lạnh, tôi đóng cửa sổ có được không?

나: 네, 저도 좀 추워서 닫으려던 참이었어요.

Vâng, thấy hơi lạnh nên tôi cũng đang định đóng cửa sổ.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ [보기]와 같이 문장을 완성하십시오.

[보기] 가구를 조립하다 / 어렵다

⇒ 가구를 조립할 텐데 어렵지 않을 거예요.

1) 밤에 일하다 / 힘들다

⇒

2) 페인트를 칠하다 / 어렵다

⇒

3) 나무에 못을 박다 / 위험하다

⇒

4) 높은 곳에서 일하다 / 위험하다

⇒

5) 휴대폰 부품을 조립하다 / 힘들다

⇒

 “–(으)려던 참이다”를 사용해서 대화를 완성하십시오.

1) 가: 저는 지금 점심 먹으러 갈 거예요. 같이 갈 사람 없어요?

나: 저도 같이 가요.

2) 가: 영화를 보려고 하는데, 같이 갈래요?

나: 그래요?

3) 가: 저, 도서관에 가려고 하는데, 같이 갈까요?

나: 마침 잘 됐네요.

4) 가: 너무 졸려요. 커피 좀 마셔야겠어요.

나:

5) 가: 쇼핑을 하려고 하는데, 같이 갈래요?

나: 좋아요.

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

외국인 근로자는 표준근로계약서로 근로 계약을 합니다. 입국 전 근로 계약 체결은 한국산업인력공단에서 대신 해 줍니다. 입국 후 사업장 변경 시 근로 계약 체결은 사업주와 근로자가 직접 계약해야 합니다. 근로 계약을 체결할 때는 근로계약 기간, 수습 기간, 취업 장소와 업무의 내용에 관한 사항, 근무 시간과 근무형태, 휴게 시간, 임금과 지급 시기, 숙식 제공에 관한 사항 등을 꼼꼼히 확인해야 합니다. 근로 계약을 체결한 이후에는 사업주와 근로자 모두 근로계약서의 내용을 성실히 지켜야 합니다.

* 새 단어:

표준근로계약서: hợp đồng lao động chuẩn	입국: nhập cảnh
계약 체결: ký kết hợp đồng	대신 해 주다: làm thay
변경: thay đổi	직접: trực tiếp
사항: điều khoản	근무형태: hình thái công việc
숙식: ăn ở	꼼꼼히: cẩn thận, tỉ mỉ

확인하다: xác minh lại

성실히 지키다: tuân thủ đúng

1) 근로계약서에 없는 내용은 무엇입니까?

- ① 근무 형태 ② 수습 기간 ③ 숙식 제공 ④ 휴가 일수

2) 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

① 근로계약서에는 업무에 대한 내용이 있습니다.

② 외국인근로자는 표준근로계약서를 사용합니다.

③ 근로자는 근로계약을 지키며 일을 해야 합니다.

④ 입국 후 사업장 변경은 한국산업인력공단에서 합니다.

3. 듣기 연습

▣ 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

1) 여자는 몇 년 동안 더 일할 수 있습니까?

- ① 1년 ② 2년 ③ 3년 ④ 4년

2) 두 사람은 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까?

- ① 근무 시간 ② 숙박 제공 ③ 최저 임금 ④ 취업 장소

제 19 과: 고용센터

Trung tâm tuyển dụng lao động



❖ 대화 1:

뚜안 : 여보세요? 외국인력상담센터지요?

직원 : 네, 무엇을 도와 드릴까요?

뚜안 : 공장을 옮기고 싶은데요. 같이 일하는 한국 사람이 하도 욕을 해서
일하기가 힘들어요.

직원 : 네, 힘드시겠네요. 하지만 동료의 잔소리나 욕 때문에 사업장을
옮길 수는 없어요. 공장 전화번호를 알려 주시면 제가 전화해서
알아볼게요.

뚜안 : 공장 전화번호는 876-3000 이에요.

직원 : 그 사람이 이후에도 계속 욕을 하면 다시 전화 주세요.

뚜안 : 네, 알겠습니다.

❖ 대화 2:

상담사 : 안녕하세요? 무슨 일로 오셨어요?

인디카 : 2개월 동안 월급을 못 받았어요.

상담사 : 그럼 근로계약서랑 월급명세서 가져 왔어요?

인디카 : 아니요. 모두 기숙사에 있어요.

그리고 연장 근무 수당도 적어요.

상담사 : 그러면 근무 기록도 있어야 해요.

인디카 : 근무 시간은 기숙사 달력에 써 두었어요.

그런데 사장님의 월급을 안 주면 어떻게 하지요?

상담사 : 계속 안 주면 지방노동청에 진정을 하면 돼요.

그리고 보증보험사와 법률구조공단을 통해서도 받을 수 있어요. 내일 근로계약서랑 달력, 월급명세서를 모두 가지고 오세요.

I. 어휘

외국인력상담센터: trung tâm tư vấn nhân lực người nước ngoài

공장을 옮기다: chuyển công ty

욕을 하다: chửi bới

잔소리를 하다: quát mắng

알아보다: tìm hiểu

근무 기록: ghi chép lại giờ làm việc

달력: lịch

지방노동청: sở lao động tại địa phương

진정을 하다: trình bày, thỉnh cầu

보증보험사: công ty bảo hiểm bảo lãnh

법률구조공단: cơ quan hỗ trợ pháp luật

* 추가 어휘 (Từ vựng bổ sung):

콜센터: tổng đài

상담소: phòng tư vấn

상담하다: tư vấn

통역하다: phiên dịch

때리다 (구타/폭행): đánh (hành hung/bạo hành)

증거 자료를 내다: nộp giấy tờ chứng cứ

사기를 당하다: bị lừa đảo

소송하다: khởi kiện

증명하다: chứng minh

고충: tình huống khó xử

병원 진단서: giấy chẩn đoán của bệnh viện

의사 소견서: giấy ghi ý kiến của bác sĩ

해결하다: giải quyết

위임하다: ủy nhiệm

II. 문법

1. “**하도** + A/V – 0ㅏ/어서”:

“**하도**” mang ý nghĩa “quá/rất/lắm”, nhấn mạnh vào tính chất của một hành động, một sự việc, đồng thời kết hợp với cấu trúc chỉ nguyên nhân – kết quả “– 0ㅏ/어서” – “vì...nên...” để diễn tả ý: “Vì...quá nên....”.

Ví dụ:

하도 일해서 허리가 안 좋아요.
Vì làm việc quá nhiều nên bị đau hông.

하도 신기해서 사진을 찍었어요.
Vì quá kì lạ nên tôi đã chụp ảnh.

같이 일하는 한국 사람이 하도 욕을 해서 일하기가 힘들어요.

Người Hàn Quốc làm việc cùng với tôi chửi bới quá nhiều nên tôi thấy thật khó khăn khi cùng làm việc.

2. “N + 을/를 통해(서)”: thông qua...

Cấu trúc này dùng khi muốn diễn tả thông qua một hình thức, một hoạt động hay một phương tiện, một kênh thông tin nào đó mà người nói thực hiện được hành động của mình.

Ví dụ:

뉴스를 통해서 내년 최저 임금을 알았어요.

Thông qua bản tin thời sự, tôi đã biết sang năm, tiền lương thấp nhất.

고용센터를 통해서 새 직장을 구했어요.

Thông qua trung tâm tuyển dụng, tôi đã tìm được việc làm mới.

문화 체험 활동을 통해서 한국 문화에 대해 더 깊이 알게 됩니다.

Thông qua các hoạt động trải nghiệm văn hóa, tôi được biết sâu sắc hơn về văn hóa Hàn Quốc.

III. 종합 연습

1. 문법 연습

▣ [보기]와 같이 문장을 완성하십시오.

[보기] 일이 많다 / 야근을 하다

⇒ 하도 일이 많아서 야근을 했어요.

1) 피곤하다 / 많이 자다 ⇒

- 2) 술을 마시다 / 병이 나다 ⇒
- 3) 잔소리를 하다 / 화를 내다 ⇒
- 4) 월급이 적다 / 공장을 옮기다 ⇒
- 5) 슬프다 / 술을 마시다 ⇒

▣ 주어진 단어를 쓰고 “– 을/를 통해서”를 사용해서 문장을 만드십시오.

- 1) 뉴스 / 내일 날씨를 알게 되다
⇒
- 2) 자원봉사 / 노인들을 도와주다
⇒
- 3) 한국 친구 / 그 사람을 사귀다
⇒
- 4) 고용센터 / 직장을 구하다
⇒
- 5) 경찰서 / 길을 잃은 아이를 찾다
⇒

2. 읽기 연습

▣ 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

임금 체불은 외국인 근로자들이 가장 많이 겪는 고충입니다. 하지만 이런 고충은 외국인력지원센터와 지방고용노동관서, 법률구조공단, 지자체나 민간단체에서 운영하는 외국인근로자 상담소에서 도움을 받을 수 있습니다. 이때 신분증 외에 근로계약서, 월급명세서, 근무 기록 등 임금 체불을 증명할 수 있는 모든 자료를 가져가야 합니다. 임금은 3년까지 법의 보호를 받을 수 있고 귀국하더라도 받을 수 있습니다.

* 새 단어:

임금 체불: chậm trả thanh toán tiền lương

지자체: tổ chức tự trị / tự quản tại địa phương

민간단체: tổ chức dân sự

운영하다: hoạt động, vận hành

도움을 받다: nhận được sự giúp đỡ

신분증: giấy chứng minh thư, thẻ căn cước

귀국하다: về nước

지방고용노동관서: văn phòng lao động tuyển dụng địa phương

- 1) 다음 중 임금 체불을 해결할 때 도움을 받을 수 있는 기관이 아닌 곳은 어디입니까?

① 지방고용노동관서

② 건강보험공단

③ 법률구조공단

④ 외국인력지원센터

2) 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

① 귀국하면 체불된 임금을 받을 수 없습니다.

② 근무 기록은 임금 체불을 증명할 수 없습니다.

③ 임금은 3년 이후에는 법의 보호를 받을 수 없습니다.

④ 외국인 근로자들이 가장 많이 겪는 고충은 폭행입니다.

3. 듣기 연습

■ 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

1) 여자가 남자에게 보여 달라고 하지 않은 것은 무엇입니까?

① 여권

② 통장

③ 월급명세서

④ 근로계약서

2) 남자는 내일 몇 시에 상담을 받으러 갑니까?

① 4시

② 4시 30분

③ 5시

④ 5시 30분

3) 남자는 왜 무슨 문제로 전화를 했습니까?

① 임금을 못 받아서

② 외국인등록증을 만들려고

③ 의정부에 있는 공장으로 옮기려고

④ 외국인력지원센터 번호를 알고 싶어서

제 20 과: 종합 연습2

Luyện tập tổng hợp 2

1 번부터 30 번까지는 읽기 문제입니다. 잘 읽고 답하십시오.

[1-9] 다음 그림을 보고 맞는 답을 고르십시오.

1. ① 불이 났습니다.



- ② 물난리가 났습니다.
③ 교통사고가 났습니다.
④ 응급환자가 생겼습니다.

2. ① 불이 났습니다.



- ② 도둑이 들었습니다.
③ 교통사고가 났습니다.
④ 전화번호를 문의합니다.

3. ① 청소함 ② 보관함 ③ 쓰레기통 ④ 분리수거



4. ① 기숙사 청소



- ② 작업복 빨래
③ 쓰레기 분리수거
④ 작업장 정리

5. ① 샤워를 하고 있습니다.

 ② 빨래를 하고 있습니다.
 ③ 먼지를 털고 있습니다.
 ④ 화장실을 청소하고 있습니다.
6. ① 통장입니다.

 ② 도장입니다.
 ③ 지도입니다.
 ④ 현금입니다.
7. ① 은행에 갑니다.

 ② 서명을 합니다.
 ③ 현금으로 돈을 냅니다.
 ④ 자동 인출기에서 돈을 찾습니다.
8. ① 못을 뺄 때 쓰는 장도리입니다.

 ② 철근을 자를 때 쓰는 절단기입니다.
 ③ 전선이나 철사를 자를 때 쓰는 니퍼입니다.
 ④ 나사를 조이거나 풀 때 쓰는 드라이버입니다.
9. ① 땅을 팔 때 사용하는 착암기입니다.

 ② 불을 끌 때 사용하는 소방차입니다.
 ③ 무거운 짐을 운반할 때 쓰는 지게차입니다.
 ④ 돌이나 모래를 운반할 때 쓰는 화물 트럭입니다.

[10-18] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

10. 가: 사장님, 기숙사에서을/를 사용할 수 있어요?

나: 그럼, 기숙사에서 ,,,,,,,을/를 사용할 수 있어.

- ① 신문 ② 인터넷 ③ 텔레비전 ④ 국제전화카드

11. 가: 이번 달 요금이 많이 나왔어요.

나: 중국에 전화 많이 했어요?

가: 아니요, 얼마 안 했어요.

- ① 전기 ② 수도 ③ 쓰레기 ④ 휴대폰

12. 도로나 공원에을/를 버리면 안 됩니다. 공공장소는 깨끗이 사용해야 합니다.

- ① 지갑 ② 화장실 ③ 사진 ④ 쓰레기

13. 버스나 지하철에서을/를 하면 안 됩니다. 다른 사람에게 피해를 줍니다.

- ① 수영 ② 고성방가 ③ 노상방뇨 ④ 무단횡단

14. 가: 여보세요? 미래 가구 공장이지요? 사장님 계십니까?

나: 네, 잠깐만

- ① 만나세요. ② 들으세요. ③ 기다리세요. ④ 바꿔 주세요.

15. 가: 앗, 발을 밟으면 어떡해요?

나: 아,

- ① 왜 화를 내세요. ② 죄송해요, 못 봤어요.
③ 그럴 수도 있지요. ④ 경찰서로 가서 이야기해요.

16. 가: 괜찮아요? 많이 아파 보여요.

나:에 걸렸어요. 목도 아프고 열도 나요.

- ① 약 ② 기침 ③ 감기 ④ 병원

17. 가: 친구가 공장에서 손을 병원에 입원했어요.

나: 수루 씨도 조심하세요.

- ① 잡아서 ② 걸려서 ③ 다쳐서 ④ 들어서

18. 가: 이가 너무 아파서 밥을 먹을 수가 없어요.

나: 그럼에 가 보세요.

- ① 내과 ② 치과 ③ 안과 ④ 정형외과

[19- 20] 다음 표를 보고 질문에 답하십시오.

안내	전화번호	안내	전화번호
날씨 안내	131	화재, 응급 환자 발생 신고	119
범죄 신고	112	전화번호 안내	114
고용노동부 고객상담센터	1350	외국인력상담센터	1577-0071

19. 내일 회사 야유회를 갑니다. 날씨에 대해 알고 싶습니다. 몇 번에 전화하면 됩니까?

- ① 103 번 ② 131 번 ③ 1339 번 ④ 1350 번

20. 공장에 사고가 났습니다. 몇 번에 전화하면 됩니까?

- ① 119 번 ② 112 번 ③ 1345 번 ④ 1366 번

[21-23] 다음 질문에 답하십시오.

21. 다음 표지판이 있는 곳에서 반드시 지켜야 할 사항은 무엇입니까?



- ① 담배를 팔면 안 됩니다.
- ② 담배를 사면 안 됩니다.
- ③ 담배를 피우면 안 됩니다.
- ④ 담배를 버리면 안 됩니다.

22. 이 표지는 무슨 뜻입니까?



- ① 뛰면 안 됩니다.
- ② 만지면 안 됩니다.
- ③ 떠들면 안 됩니다.
- ④ 들어오면 안 됩니다.

23. 이 표지는 무슨 뜻입니까?



- ① 휴대전화를 빌릴 수 있습니다.
- ② 휴대전화를 사용할 수 없습니다.
- ③ 휴대전화를 고칠 수 있습니다.
- ④ 휴대전화를 충전할 수 있습니다.

[24-30] 다음 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.

24. 다음 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

저는 오늘 몸이 아파서 회사에 가지 않았습니다. 어제 저녁부터 열이 나고 기침도 납니다. 아침 일찍 병원에 갔습니다. 의사 선생님이 말했습니다. “감기입니다. 약을 먹고 쉬십시오”. 내일은 회사에 갈 수 있으면 좋겠습니다. 아프니까 가족이 더 보고 싶습니다.

- ① 나는 병원에 갔습니다.
- ② 나는 오늘 출근했습니다.
- ③ 나는 감기에 걸렸습니다.
- ④ 나는 가족이 보고 싶습니다.

25. 이 사람이 오늘 간 곳을 순서대로 쓴 것을 고르십시오.

오늘은 아침에 열도 나고 목도 아팠지만, 공장에 출근해서 일을 시작했습니다. 하지만 몸이 점점 아파서 일찍 퇴근하고 공장 근처 병원에 갔습니다. 의사에게 진료를 받고 처방전을 받아서 약국에 갔습니다. 약국에서 약을 사고 집으로 돌아왔습니다.

- | | |
|--------------------|--------------------|
| ① 병원 ⇒ 약국 ⇒ 공장 ⇒ 집 | ② 병원 ⇒ 공장 ⇒ 약국 ⇒ 집 |
| ③ 공장 ⇒ 약국 ⇒ 병원 ⇒ 집 | ④ 공장 ⇒ 병원 ⇒ 약국 ⇒ 집 |

26. 다음 안내판의 설명으로 맞지 않는 것을 고르십시오.

- | | |
|---------------------------|------------------------------|
| 직원 안전 교육 | ① 두 시간 동안 교육을 합니다. |
| 8 월 6 일 (토) 15:00 – 17:00 | ② 직원들의 안전을 위해 교육합니다. |
| 장소: 복지관 205 호 | ③ 교육을 하는 곳은 복지관
205 호입니다. |
| | ④ 토요일 오후 5 시부터 교육을
시작합니다. |

27. 베트남 사람은 안전 교육을 받으러 언제, 어디로 가야 합니까?

알림: 안전 교육을 실시합니다

일시	장소	대상
8 월 23 일 16:00	구청 1 회의실	몽골

8 월 23 일 16:00

구청 2 회의실

베트남

8 월 30 일 10:00

동사무소 회의실

방글라데시

① 8 월 23 일 오후 4 시: 구청 1 회의실

② 8 월 23 일 오후 4 시: 구청 2 회의실

③ 8 월 23 일 오후 4 시: 동사무소 회의실

④ 8 월 23 일 오전 10 시: 동사무소 회의실

28. 외국 사람들이 말하는 한국생활의 편리함이 아닌 것은 무엇입니까?

한국에 5 년 이상 거주한 외국인들은 한국생활의 편리함을 IT 서비스와 치안, 교통이라고 합니다. 특히 늦은 밤까지 대중교통을 이용할 수 있고 밤늦게 거리를 걸어갈 수 있는 점을 좋다고 합니다.

① 교통

② 치안

③ 숙박문제

④ 대중교통

29. 이 사람이 한국에서 직장생활을 할 때 힘든 것이 아닌 것은 무엇입니까?

한국에서 직장생활을 하는 것은 쉽지 않습니다. 우리나라와 다른 직급체계와 호칭때문에 처음에는 너무 힘들었습니다. 규칙도 많이 달라서 처음에는 당황했습니다. 근무시간에 자유롭게 커피를 마시러 나갈 수 있는 우리나라와 달라 퇴근 전에는 외출이 어려워서 힘들었습니다. 그렇지만 상사와 동료들이 도와주니까 잘 할 수 있을 것 같습니다.

① 규칙이 서로 다름

② 호칭과 직급의 차이

③ 근무시간을 지키는 것

④ 상사와 동료들의 도움

30. 여러 사람이 생활하면서 지켜야 하는 것은 무엇입니까?

기숙사는 여러 사람이 함께 생활하는 곳입니다. 물건과 시설을 깨끗이 써야 합니다. 함부로 부수거나 더럽게 사용하면 안 됩니다. 또 여러 명이 사니까 서로 예의를 지키고 조심해야 합니다. 시끄럽게 하거나 너무 늦게까지 불을 켜 놓으면 안 됩니다. 청소는 함께하고 빨래도 자주 해서 청결하게 생활해 합니다.

① 늦게까지 불을 켜 놓아도 됩니다.

② 자유롭게 생활하고 싶은 것을 합니다.

③ 서로 배려하면서 다른 사람에게 피해를 주지 않습니다.

④ 청소와 빨래는 아무 때나 하고 싶을 때까지 그냥 둡니다.

듣기 대본 NỘI DUNG PHẦN NGHE

제 1 과: 공장에 근무하기 Làm việc tại nhà máy

1) 여자: 동료가 몇 명 있습니까?

남자: 다섯 명 있습니다.

2) 남자: 사과가 몇 개 있습니까?

여자: 사과가 두 개 있습니다.

3) 남자: 콜라가 몇 병 있습니까?

여자: 콜라가 한 병 있습니다.

4) 남자: 뚜안 씨는 무엇을 합니까?

여자:

5) 여자: 기숙사는 몇 명이 같이 사용합니까?

남자:

제 2 과: 작업도구 Dụng cụ lao động

1) 우체국

2) 횡단보도

3) 건너편

4) 가: 우체국이 어디에 있어요?

나: 약국 건너편에 있어요. 여기에서 횡단보도를 건너세요.

5) 가: 이 근처에 편의점이 있어요?

나: 네, 있어요. 터미널 안에 있어요.

제 3 과: 월급 Tiền lương

1) 2 월 13 일

2) 1 월 12 일

3) 7 월 18 일

4) 가: 오늘은 며칠입니까? 나:

5) 가: 오늘은 무슨 요일입니까? 나:

제 4 과: 야간작업 Làm ca đêm

1) 이것은 무엇입니까?

① 옷입니다.

② 신발입니다.

③ 가구입니다. ④ 가전제품입니다.

2) 여기는 어디입니까?

① 가게입니다. ② 시장입니다.

③ 전자상가입니다. ④ 마트입니다.

3) 여자: 어서 오세요. 뭘 찾으세요?

남자: 장롱하고 소파를 사려고 해요.

4) 남자: 아주머니, 이 바지를 다른 바지로 바꾸려고 해요.

여자: 왜 그러세요?

남자: 좀 작아요.

5) 여자: 만 오천 원입니다.

남자: 여기요.

여자: 감사합니다. 거스름돈 오천 원입니다.

제 5 과: 보호장비 Dụng cụ bảo hộ lao động

1) 가: 오늘 샘플을 가지고 본사에 가서 최 차장님, 박 부장님을 만났어요.

나: 본사 담당은 누구예요?

가: 김 주임님이에요.

2) 가: 어제 새로 바뀐 작업장에 인사를 갔어요.

나: 처음 뵙겠습니다. 잘 부탁드립니다. 인사는 했어요.

3) 가: (화내는 목소리로) 복장이 그게 뭐예요?

나: 작업복 입었는데요?

가: 옷은 단정히 입고 안전모와 안전화도 확인하세요.

[4-5] 근무시간에는 개인적인 일을 하는 것이 좋지 않습니다. 시간이 일찍 끝나면 다른 일을 찾아서 해야 합니다. 신문을 보거나 책을 읽는 것은 좋은 태도가 아닙니다. 휴대전화를 너무 오래 하는 것도 마찬가지입니다.

제 6 과: 퇴근시간 Giờ tan ca

- 1) 지금은 1 시 45 분입니다.
- 2) 점심시간은 12 시입니다.
- 3) 남: 몇 시에 출근합니까? 여: 8 시 반에 출근합니다.
- 4) 가: 지금 몇 시예요? 나:
- 5) 가: 퇴근하고 뭐 해요? 나:

제 7 과: 기숙사 생활 Cuộc sống kí túc xá

- 1) 가: 수피아 씨는 지금 어디 살아요?
나: 공장 기숙사에 살아요.
- 2) 가: 기숙사에 누구와 살아요?
나: 직장 동료들과 함께 살아요.
- 3) 가: 전기 제품을 사용하지 않을 때는 플러그를 빼 놓으세요.
나: 왜요?
가: 전기를 절약할 수 있거든요.

[4-5] 안녕하세요? 기숙사 안내 방송입니다. 기숙사 규칙을 말씀 드리겠습니다.
기숙사에서는 담배를 피우거나 술을 마실 수 없습니다. 또 외부인이 잠을 잘 수 없고
12 시 전에는 입실해야 합니다. 우리 기숙사에서는 요리를 만들어 먹을 수 없습니다.
휴게실과 로비는 함께 청소합니다.

제 8 과: 휴가 Kì nghỉ

- 1) 남: 이번 휴가는 며칠이에요? 여:
- 2) 남: 우리 공장은 여름휴가가 언제예요? 여:
- 3) 남: 법정 휴일은 주휴일인 일요일하고 근로자의 날뿐이에요.
여: 아, 그럼 설날과 추석은 법정 휴일이 아니군요!
- 4) 남: 토요일에 월차를 사용해서 63 빌딩 가려고 하는데, 같이 갈래?

여: 나는 벌써 월차 휴가를 써서 안 돼.

5) 남 1: 반장님, 금요일에 휴가를 쓰고 싶은데요?

남 2: 왜 휴가를 신청하려고?

남 1: 토요일에 대전에 있는 친구 결혼식이라서 전날 내려가고 싶어서요.

제 9 과: 주의, 경고, 안전 표현 Tín hiệu an toàn, cảnh báo, chú ý

1) 여: 폐인트 냄새가 너무 심해요. 남:

2) 남 1: 분뇨를 치우는 방법을 가르쳐 드릴까요?

남 2:

3) 남 1: 통로에 물건을 두면 위험하니까 창고에 정리해 두세요.

남 2:

제 11 과: 업무 설명 1 Giải thích nội dung công việc 1

1) 남 1: 몇 시에 교대하는지 알아요? 남 2:

2) 남 1: 보안경이 부러졌어요. 보안경 좀 바꿔주시겠어요?

남 2:

3) 여: 휴게실 커피 자판기가 고장 났는데, 누구에게 얘기해야 해요?

남:

4) 남: 작업장이 아주 덥군요.

여: 창문을 좀 열까요?

남: 아니요, 열지 마세요. 창문을 열면 차 소리 때문에 너무 시끄러워요.

여: 아, 그럼 에어컨을 켜게요.

5) 여: 반장님, 제가 몸이 아파서 그러는데 일찍 퇴근해도 될까요?

남: 어디가 아파요?

여: 감기인 것 같아요. 열이 나고 기침을 해요.

남: 그래요? 요즘 매일 야근을 해서 감기에 걸렸군요.어서 가서 쉬세요.

제 12 과: 업무 설명 2 Giải thích nội dung công việc 2

1) 기관 2) 복지 센터에서 교육을 받아요.

3) 남: 어디에 가요? 여:

4) 남: 문화 체험 프로그램에서 무엇을 해요?

여:

5) 남: 사업장을 변경하려면 어떻게 하면 돼요?

여:

제 13 과: 회식 Ăn liên hoan cùng công ty

1) 문화 2) 회식에 참석합니다.

3) 남: 오늘 회식에 가요? 여:

4) 남: 한국 친구가 많아요? 여:

5) 남: 이번 회식에는 어디로 갈까요? 여:

제 14 과: 조퇴 Tan ca sóm

1) 남: 오늘 왜 늦었어요? 여:

2) 여: 반장님, 오늘 외출을 해도 될까요? 남:

3) 남 1: 망치를 빌려가도 되나요? 남 2:

4) 여: 일 다 했어요?

남: 아니요, 아직 많이 남아 있어요.

여: 그런데 왜 일 안 하고 자꾸 전화를 해요. 빨리 끝내세요.

남: 죄송해요. 주의 할게요.

5) 남: 몇 시에 퇴근했어요?

여: 8 시에 퇴근했어요.

남: 늦었네요. 회사에 잔업이 있었어요?

여: 아니요, 정리정돈을 하고 청소를 하느라고 조금 늦었어요.

제 15 과: 기계 고장 Máy hỏng

1) 갈등 2) 먼저 사과를 하세요.

3) 남 1: 왜 이렇게 기분이 안 좋아 보여요?

남 2:

4) 남 1: 어제 무슨 일 있었어요? 왜 뚜안 씨하고 리한 씨가 말을 안 해요?

남 2:

5) 남 1: 어제 반장님의 잔소리를 해서 화를 냈어요. 사과를 하고 싶은데 어떻게 해야 할지 모르겠어요.

남 2:

제 16 과: 응급 상황 Tình huống khẩn cấp

1) 여: 구급상자가 어디에 있어요? 남:

2) 남 1: 소화기를 사용하는 방법을 가르쳐 주세요.

남 2:

3) 남 1: 눈에 화학 약품이 들어갔어요. 어떻게 해요?

남 2:

제 17 과: 안전 노동 An toàn lao động

남 1: 왜 귀마개를 안 했어요? 시끄럽지 않아요?

남 2: 조금 시끄럽지만 괜찮아요. 귀마개를 하면 귀가 가려워서요.

남 1: 안 돼요. 여기서 일할 때는 귀마개를 꼭 하셔야 돼요. 그리고 작업장에는 먼지가 많으니까 방진마스크도 꼭 쓰시고요.

남 2: 네, 알겠습니다. 다른 주의 사항은 없어요?

남 1: 일이 끝난 후에는 반드시 깨끗하게 샤워를 해야 해요.

제 18 과: 근로계약 Hợp đồng lao động

1) 여: 사장님, 저는 일년 동안 열심히 일했어요. 월급을 올려 주세요.

남: 그래, 그럼 월급을 올려줄 테니까 계약을 연장하면 좋겠어.

여: 좋아요, 사장님. 저는 2년 더 일할 수 있겠네요.

2) 남: 한국에서 일할 때 기숙사는 주지만 비용은 근로자가 내야 한다고 들었어. 기숙사비가 너무 비싸면 어떻게 하지?

여: 한국에 가면 사장님한테 잘 부탁 드려 봐. 기숙사비를 깎아 줄 수도 있을 거야.

제 19 과: 고용 센터 Trung tâm tuyển dụng lao động

1) 남: 사장님의 퇴직금 차액을 주지 않아요. 도와 주세요.

여: 네, 그럼 3개월 동안의 월급명세표와 근로계약서를 보여 주세요.

남: 안 가져 왔는데요. 하지만 통장에 입금 기록이 있어요.

여: 그럼 통장을 보여 주세요.

2) 남: (전화벨) 내일 오후에 상담을 받고 싶은데 팬찮을까요?

여: 오후 몇 시에 센터에 오시겠어요?

남: 5시에 갈 수 있을 것 같아요.

여: 5시에는 별써 예약이 되어 있는데, 30분 일찍 오실 수 있으세요?

남: 네, 30분 일찍 가겠습니다.

3) 여: (전화벨) 안녕하세요? 무엇을 도와 드릴까요?

남: 사장님이 3달 동안 월급을 안 줬어요. 계속 준다고 이야기만 하고 주지 않아요.

여: 그럼 외국인력지원센터에 가서 상담을 받아야 해요. 지금 근무하는 곳이
어디지요?

남: 포천에서 일하고 있어요.

여: 그러면 포천에서 가까운 의정부 외국인력지원센터 전화번호를 알려 드릴게요.
먼저 전화하고 거기에 가서 도움을 받으세요.

연습 문제 정답

ĐÁP ÁN PHẦN LUYỆN TẬP

제 1 과: 공장에 근무하기 | Làm việc tại nhà máy

읽기 연습

▣ 내용과 같으면 O, 다르면 X에 표시하십시오.

- ① O ② O ③ X

▣ 다음 표에 맞는 정보를 채우십시오.

	무엇을 샀어요?	왜 샀어요?
박수빈	소설책 한 권을 샀어요.	동생이 책을 좋아해요.
이지훈	가방을 하나 샀습니다.	가방이 예쁘습니다.
김민준	사과는 한 개 샀습니다. 풀은 열 개 샀습니다.	과일을 좋아합니다.

듣기 연습

- 1) ④ 2) ② 3) ① 4) ① 5) ④

제 2 과: 작업도구 Dụng cụ lao động

읽기 연습

- 1) X 2) O 3) O 4) X

듣기 연습

- 1) ③ 2) ④ 3) ④ 4) ③ 5) ②

제 3 과: 월급 Tiền lương

읽기 연습

- 1) 1,485,000 원이에요.
 2) 205,000 원이에요.
 3) 1,280,000 원을 받아요.

듣기 연습

- 1) ① 2) ② 3) ① 4) ① 5) ③

제 4 과: 야간작업 **Làm ca đêm**

읽기 연습

1) ① X ② O

2) ① X ② O

듣기 연습

1) ② 2) ② 3) ③ 4) ④ 5) ①

제 5 과: 보호장비 **Dụng cụ bảo hộ lao động**

읽기 연습

1) ④ 2) ④

듣기 연습

1) ② 2) ④ 3) ② 4) ④ 5) ④

제 6 과: 퇴근시간 **Giờ tan ca**

읽기 연습

1) X 2) O 3) O 4) O

듣기 연습

1) ③ 2) ② 3) ① 4) ② 5) ①

제 7 과: 기숙사 생활 **Cuộc sống ký túc xá**

읽기 연습

1) 아니요, 기숙사에서 술을 마시면 안 돼요.

스끄러워서 잘 수가 없어요.

내일 일해야 하니까 일찍 자야 해요.

2. 아니요, 방에서 담배를 피우면 안 돼요.

금연이라는 말은 담배를 피우면 안 된다는 뜻이에요.

다음에는 밖에서 담배를 피워야 해요.

3.

안전모를 쓰다	O	⇒ 안전모를 써도 돼요.
지각하다	X	⇒ 지각하면 안 돼요.
조심하다	O	⇒ 조심해도 돼요.
플러그를 많이 꽂다	X	⇒ 플러그를 많이 꽂으면 안 돼요.
어깨로 들다	O	⇒ 어깨로 들어도 돼요.
들어가다	X	⇒ 들어가면 안 돼요.

듣기 연습

- 1) ② 2) ② 3) ① 4) ② 5) ④

제 8 과: 휴가 Kì nghỉ

읽기 연습

- 1) ① 아니요 ② 네 ③ 네
2) ③

듣기 연습

- 1) ① 2) ② 3) ④ 4) ④ 5) ④

제 9 과: 주의, 경고, 안전 표현 Tín hiệu an toàn, cảnh báo, chú ý

읽기 연습

1) ④

2) 이번 달에 근무 시간이 서로 달라서 만날 수가 없었습니다.

3) ②

듣기 연습

1) ① 2) ② 3) ③

제 10 과: 종합 연습 1 Luyện tập tổng hợp 1

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1) ④ | 2) ② | 3) ① | 4) ② | 5) ④ |
| 6) ③ | 7) ① | 8) ③ | 9) ③ | 10) ① |
| 11) ③ | 12) ③ | 13) ② | 14) ③ | 15) ③ |
| 16) ② | 17) ① | 18) ② | 19) ④ | 20) ③ |
| 21) ④ | 22) ① | 23) ③ | 24) ③ | 25) ④ |
| 26) ① | 27) ③ | 28) ② | 29) ② | 30) ③ |

제 11 과: 업무 설명 1 Giải thích nội dung công việc 1

읽기 연습

1) ④ 2) ② 3) ④

듣기 연습

1) ② 2) ② 3) ④ 4) ④ 5) ③

제 12 과: 업무 설명 2 Giải thích nội dung công việc 2

읽기 연습

1) 휴대폰 부품을 생산해요.

2) 네, 잔업을 하면 수당을 받아요.

3) 토요일은 오후 3시까지 근무합니다.

4) 오후 3시까지 근무합니다.

5) 부 품 을 조 립 하 는 일 입 니 다.

듣기 연습

- 1) ④ 2) ② 3) ④ 4) ④ 5) ③

제 13 과: 회식 Ăn liên hoan cùng công ty

읽기 연습

- 1) ① 2) ④ 3) ②

듣기 연습

- 1) ② 2) ① 3) ④ 4) ② 5) ③

제 14 과: 조퇴 Tan ca sóm

듣기 연습

- 1) ④ 2) ③ 3) ④ 4) ③ 5) ④

제 15 과: 기계 고장 Máy hỏng

읽기 연습

1) 복사기는 고장 났어요.

2) 종이를 꺼내야해요.

3) 종이가 붙어서 그런 것 같아요.

듣기 연습

- 1) ② 2) ④ 3) ① 4) ① 5) ④

제 16 과: 응급 상황 Tình huống khẩn cấp

읽기 연습

- 1) 창고에 불이 났어요.
- 2) 창고에 사료들이 가득해요.
- 3) 119에 전화해야 해요.

듣기 연습

- 1) ④ 2) ③ 3) ④

제 17 과: 안전 노동 An toàn lao động

읽기 연습

- 1) ①
- 2) ③

듣기 연습

- 1) ④ 2) ④

제 18 과: 근로계약 Hợp đồng lao động

읽기 연습

- 1) ④
- 2) ④

듣기 연습

1) ②

2) ②

제 19 과: 고용센터 Trung tâm tuyển dụng lao động

읽기 연습

1) ②

2) ③

듣기 연습

1) ① 2) ② 3) ①

제 20 과: 종합 연습 2 Luyện tập tổng hợp 2

1) ①

2) ③

3) ③

4) ③

5) ④

6) ②

7) ②

8) ③

9) ②

10) ②

11) ④

12) ④

13) ②

14) ③

15) ②

16) ③

17) ③

18) ②

19) ②

20) ①

21) ③

22) ①

23) ②

24) ②

25) ④

26) ④

27) ②

28) ③

29) ④

30) ③